Người ký: Sở Xây dựng
Email: sxd@thuathienhue.gov.vn

UBND TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
LIÊN SỞ XÂY DỰNG – TÀI CHÍNH

Số: 1586 /LSXD-TC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thừa Thiên Huế, ngày 10 tháng 5 năm 2023

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4/2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Công văn số 4354/UBND-TC ngày 07/8/2014 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc Chương trình công tác lĩnh vực tài chính giá cả;

Căn cứ Quy trình phối hợp ban hành công bố giá VLXD số 1840/LSXD-TC ngày 24/8/2018 của Liên Sở Xây dựng-Tài chính Thừa Thiên Huế;

Xét tình hình diễn biến giá vật liệu xây dựng trên thị trường khu vực Thừa Thiên Huế.

1. Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 4/2023 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (*phụ lục kèm theo Công bố này*) có giá trị tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Mức giá Công bố là mức giá tối đa, bán trên phương tiện bên mua tại các đại lý, quầy hàng, kho hàng… thuộc thị trường Thừa Thiên Huế (*trừ một số loại được bán tại chân công trình*) chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT và được đăng tải trên Website của Sở Xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế tại địa chỉ https://sxd.thuathienhue.gov.vn; Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

2. Giá công bố các loại vật liệu chủ yếu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do UBND các huyện, thị xã, thành phố báo cáo định kỳ và các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo giá thị trường; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

3. Bảng giá vật liệu kèm theo Công bố này là các vật liệu bình quân phổ biến, đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng. Trường hợp giá vật liệu trong công bố giá chưa phù hợp với giá thực tế thì Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức khảo sát, xác định nguồn cung cấp, giá bán buôn, cự ly vận chuyển, loại đường tại thời điểm lập dự toán một cách hợp lý nhất để xác định giá vật liệu đến chân hiện trường theo quy định.

145	Ngói chính	9 viên/m2 ~ 4kg/viên	đ/viên	**12.527**	chỉnh 1,04 - Tại Phú Vang, Quảng Điền: 1,07 - Tại Phú Lộc, Phong Điền: 1,11 - Tại Nam Đông, A Lưới: **1,14 so với giá tại TP Huế**
146	Ngói nóc, rìa	3,3 viên/m dài	đ/viên	**19.245**	
147	Ngói cuối nóc, cuối rìa		đ/viên	**23.693**	
148	Ngói chạc 3 (chữ Y)		đ/viên	**34.768**	
149	Ngói chạc 4		đ/viên	**34.768**	
b	**Ngói gốm tráng men -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly**				Công ty Cổ phần VLXD Huế, đơn giá giao trên phương tiện tại 15 Huyền Trân Công Chúa, Thủy Xuân, TP Huế
150	Ngói âm - dương tráng men	260x250x10(mm)	đ/viên	**29.300**	
151	Ngói ống trung tráng men	210x200x11	đ/viên	**32.100**	
152	Ngói ống đại tráng men	260x250x12	đ/viên	**51.700**	
153	Ngói ống trúc tráng men	330x220x10	đ/viên	**53.500**	
154	Ngói cánh dơi tráng men	380x240x14	đ/viên	**53.700**	
155	Ngói câu đầu trung tráng men	210x200x12	đ/viên	**38.800**	
156	Ngói câu đầu đại tráng men	300x250x14	đ/viên	**55.500**	
157	Ngói câu đầu trúc tráng	330x220x10	đ/viên	**55.500**	
158	Ngói trích thủy trung men	210x200x12	đ/viên	**51.700**	
159	Ngói trích thủy đại tráng men	260x250x12	đ/viên	**63.200**	
160	Ngói trích thủy trúc tráng men	330x220x12	đ/viên	**63.200**	
161	Ngói trích thủy liệt tráng men	160x120x10	đ/viên	**31.500**	
162	Ngói liệt lợp tráng men	140x170x10	đ/viên	**21.000**	
163	Ngói liệt chiếu tráng men	170x210x12	đ/viên	**26.300**	
164	Ngói liệt chiếu tráng men	180x220x12	đ/viên	**30.300**	
IV	**THÉP XÂY DỰNG**				
1	**Lưới thép**				CÔNG TY CỔ PHẦN HƯƠNG THỦY. Địa chỉ: 1151 Nguyễn Tất Thành và các chi nhánh
165	Lưới B40 các loại (Hòa Phát)		đ/kg	**20.909**	
166	Kẽm Gai (Hòa Phát)		đ/kg	**21.364**	
2	**Thép VAS (hiệu lực từ ngày 23/02/2023)**				
167	Thép cuộn Fi 6,8	CB240-T	đ/kg	**16.350**	Công ty TNHH MTV Thép Vas Việt Mỹ; Giá bán trên phương tiện tại chân công trình trên địa bàn tỉnh
168	Thép thanh vằn D10	CB300-V	đ/kg	**16.250**	
169	Thép thanh vằn D12-D20	CB300-V	đ/kg	**16.100**	
170	Thép thanh vằn D10	CB400-V	đ/kg	**16.450**	
171	Thép thanh vằn D12-D32	CB400-V	đ/kg	**16.300**	
172	Thép thanh vằn D10	CB500-V	đ/kg	**16.550**	
173	Thép thanh vằn D12-D32	CB500-V	đ/kg	**16.400**	

3	**Thép VAS (hiệu lực từ ngày 21/03/2023)**				
174	Thép cuộn Fi 6,8	CB240-T	đ/kg	**16.350**	Công ty TNHH MTV Thép Vas Việt Mỹ; Giá bán trên phương tiện tại chân công trình trên địa bàn tỉnh
175	Thép thanh vằn D10	CB300-V	đ/kg	**16.400**	
176	Thép thanh vằn D12-D20	CB300-V	đ/kg	**16.250**	
177	Thép thanh vằn D10	CB400-V	đ/kg	**16.600**	
178	Thép thanh vằn D12-D32	CB400-V	đ/kg	**16.450**	
179	Thép thanh vằn D10	CB500-V	đ/kg	**16.700**	
180	Thép thanh vằn D12-D32	CB500-V	đ/kg	**16.550**	
4	**Thép Hòa Phát**				
181	Thép cuộn D6-D8 (CB240-T)		đ/kg	**15.591**	Cty Cổ phần Hương Thủy: 1151 Nguyễn Tất Thành; 496 Nguyễn Tất Thành; 1054 Nguyễn Tất Thành; Quốc lộ 1A Thủy Phù - Thị xã Hương Thủy; 30 đường Cách mạng tháng 8, Tứ Hạ - Thị xã Hương
182	Thép cây D10 (GR40,CB300-V)		đ/kg	**16.000**	
183	Thép cây D10 (CB400-V)		đ/kg	**16.300**	
184	Thép cây D12 (CB300-V)		đ/kg	**15.955**	
185	Thép cây D12 (CB400-V)		đ/kg	**16.255**	
186	Thép cây D14-D22 (CB300-V)		đ/kg	**15.955**	
187	Thép cây D14-D25 (CB400-V)		đ/kg	**16.255**	
5	**Hộp kẽm- Hòa Phát**				
188	Hộp kẽm 14x14x1.2ly x 6m		đ/cây	**61.818**	
189	Hộp kẽm 13x26x1.2ly x 6m		đ/cây	**86.364**	
190	Hộp kẽm 13x26x1.4ly x 6m		đ/cây	**99.091**	
191	Hộp kẽm 20x20x1.2ly x 6m		đ/cây	**89.091**	
192	Hộp kẽm 20x20x1.4ly x 6m		đ/cây	**101.818**	
193	Hộp kẽm 20x40x1.2ly x 6m		đ/cây	**134.545**	
194	Hộp kẽm 20x40x1.4ly x 6m		đ/cây	**155.455**	
195	Hộp kẽm 25x25x1.2ly x 6m		đ/cây	**112.727**	
196	Hộp kẽm 25x25x1.4ly x 6m		đ/cây	**128.182**	
197	Hộp kẽm 25x50x1.2ly x 6m		đ/cây	**169.091**	
198	Hộp kẽm 25x50x1.4ly x 6m		đ/cây	**195.455**	
199	Hộp kẽm 30x30x1.2ly x 6m		đ/cây	**134.545**	
200	Hộp kẽm 30x30x1.4ly x 6m		đ/cây	**155.455**	
201	Hộp kẽm 40x40x1.2ly x 6m		đ/cây	**180.909**	
202	Hộp kẽm 40x40x1.4ly x 6m		đ/cây	**208.182**	
203	Hộp kẽm 50x50x1.4ly x 6m		đ/cây	**262.727**	
204	Hộp kẽm 30x60x1.2ly x 6m		đ/cây	**203.636**	

205	Hộp kẽm 30x60x1.4ly x 6m		đ/cây	**236.364**	Trà; Thôn Quảng Hợp, xã Sơn Thủy - huyện A Lưới.
206	Hộp kẽm 30x60x1.8ly x 6m		đ/cây	**298.182**	
207	Hộp kẽm 40x80x1.2ly x 6m		đ/cây	**272.727**	
208	Hộp kẽm 40x80x1.4ly x 6m		đ/cây	**316.364**	
209	Hộp kẽm 40x80x1.8ly x 6m		đ/cây	**401.818**	
210	Hộp kẽm 50x100x1.4ly x 6m		đ/cây	**396.364**	
211	Hộp kẽm 50x100x1.8ly x 6m		đ/cây	**505.455**	
212	Hộp kẽm 60x120x1.8ly x 6m		đ/cây	**608.182**	
213	Hộp kẽm 60x120x2,0ly x 6m		đ/cây	**673.636**	
6	**Xà gồ mạ kẽm C**				
214	Xà gồ mạ kẽm C40x80x2.0ly		đ/m	**56.364**	
215	Xà gồ mạ kẽm C45x80x1.8ly		đ/m	**55.455**	
216	Xà gồ mạ kẽm C45x100x1.8ly		đ/m	**59.091**	
217	Xà gồ mạ kẽm C45x100x2.0ly		đ/m	**66.364**	
218	Xà gồ mạ kẽm C50x100x2.0ly		đ/m	**67.273**	
219	Xà gồ mạ kẽm C45x125x2.0ly		đ/m	**74.545**	
220	Xà gồ mạ kẽm C45x150x2.0ly		đ/m	**81.818**	
221	Xà gồ mạ kẽm C50x150x2.0ly		đ/m	**85.455**	
222	Xà gồ mạ kẽm C65x200x2.0ly		đ/m	**109.091**	
7	**Thép xà gồ Z75-Z100**				
223	40x80x1,8		đ/m	**64.400**	
224	40x80x2,0		đ/m	**72.800**	
225	50x100x1,8		đ/m	**81.200**	
226	50x100x2,0		đ/m	**89.600**	
227	50x120x2,0		đ/m	**98.000**	
228	50x150x2,0		đ/m	**112.000**	
229	50x200x2,0		đ/m	**140.000**	
	Thép xà gồ Z275-Z300				
230	40x80x1,8		đ/m	**73.600**	
231	40x80x2,0		đ/m	**83.200**	
232	50x100x1,8		đ/m	**92.800**	
233	50x100x2,0		đ/m	**102.400**	
234	50x120x2,0		đ/m	**112.000**	
235	50x150x2,0		đ/m	**128.000**	

236	50x200x2,0		đ/m	**160.000**	
	Rui Z275 lợp ngói				
237	1,55mm		đ/m	**44.000**	
238	1,80mm		đ/m	**46.000**	
	Mèn Z275 lợp ngói				
239	1,20mm		đ/m	**22.000**	
240	1,55mm		đ/m	**26.000**	
	Cửa cuốn Úc Trendydoor				Công ty TNHH Nguyễn Danh, giá giao tại thành phố Huế
241	4,00 dem		m2	**500.000**	
242	4,50 dem		m2	**550.000**	
243	5,00 dem		m2	**600.000**	
	Motor cửa cuốn				
244	Motor 300		đ/bộ	**4.000.000**	
245	Motor 500		đ/bộ	**4.500.000**	
246	Motor YH300		đ/bộ	**4.800.000**	
247	Motor YH500		đ/bộ	**5.100.000**	
8	**Tôn Đông Á mạ màu AZ50**				
248	Tôn mạ màu 0.35 x 1.08(mm)		đ/m	**100.000**	
249	Tôn mạ màu 0.40 x 1.08(mm)		đ/m	**110.000**	
250	Tôn mạ màu 0.45 x 1.08(mm)		đ/m	**120.000**	
251	Tôn mạ màu 0.50 x 1.08(mm)		đ/m	**130.000**	
9	**Tôn Sunco mạ màu AZ50**				
252	Tôn mạ màu 0.35 x 1.08(mm)		đ/m	**121.000**	
253	Tôn mạ màu 0.40 x 1.08(mm)		đ/m	**138.000**	
254	Tôn mạ màu 0.45 x 1.08(mm)		đ/m	**155.000**	
255	Tôn mạ màu 0.50 x 1.08(mm)		đ/m	**171.000**	
10	**Tôn Đông Á màu, xốp 3 lớp cách âm, cách nhiệt**				
256	Tôn mạ màu 0.35 (mm)		đ/m2	**155.000**	
257	Tôn mạ màu 0.40 (mm)		đ/m2	**165.000**	
258	Tôn mạ màu 0.45 (mm)		đ/m2	**175.000**	
259	Tôn mạ màu 0.50 (mm)		đ/m2	**190.000**	
11	**Tôn mạ màu AZ50 PHƯƠNG NAM-VIỆT NHẬT -SSSC**				Cty Cổ phần Hương Thủy: 1151 Nguyễn
260	Tôn mạ màu 0.35 x 1.08(mm)		đ/m	**105.455**	

261	Tôn mạ màu 0.40 x 1.08(mm)		đ/m	**115.455**	Tất Thành; 496 Nguyễn Tất Thành; 1054 Nguyễn Tất Thành; Quốc lộ 1A Thủy Phù - Thị xã Hương Thủy; 30 đường Cách mạng tháng 8, Tứ Hạ - Thị xã Hương Trà; Thôn Quảng Hợp, xã Sơn Thủy - huyện A Lưới.
262	Tôn mạ màu 0.45 x 1.08(mm)		đ/m	**126.364**	
263	Tôn mạ màu 0.50 x 1.08(mm)		đ/m	**142.727**	
12	**Tôn lạnh PHƯƠNG NAM - VIỆT NHẬT -SSSC**				
264	Tôn lạnh 0.30 x 1.08(mm)		đ/m	**66.364**	
265	Tôn lạnh 0.35 x 1.08(mm)		đ/m	**76.364**	
266	Tôn lạnh 0.40 x 1.08(mm)		đ/m	**83.636**	
267	Tôn lạnh 0.45 x 1.08(mm)		đ/m	**94.545**	
268	Tôn lạnh 0.50 x 1.08(mm)		đ/m	**105.455**	
269	Tôn lạnh 0.55 x 1.08(mm)		đ/m	**116.364**	
V	**XĂNG, DẦU**				
270	Dầu hỏa	KO	đ/lít	**18.022**	Thị trường Thừa Thiên Huế
271	Xăng Ôtô (Không chì)	E5	đ/lít	**19.906**	
272	Xăng Ôtô (Không chì)	A95	đ/lít	**21.915**	
273	Diezen	0,05%S	đ/lít	**18.208**	
274	Mazut	3,5S	đ/kg	**14.003**	
VI	**BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM**				
1	**BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT BÊ TÔNG THÀNH CÔNG**				
a	**Xi măng Đồng Lâm, Kim Đỉnh PCB 40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2**				Công ty CP SX Bê tông Thành Công tại cụm Công nghiệp Thủy Phương, phường Thủy Phương, thị xã Hương Thủy; đã bao gồm chi phí vc đến chân công trình trong bk 10 km tính từ trạm trộn của Công ty nêu trên.
275	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	**1.122.727**	
276	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	**1.195.455**	
277	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	**1.281.818**	
278	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	**1.363.636**	
279	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	**1.454.545**	
b	**Bơm bê tông công trình**				
280	Bơm phần móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)		đ/m3	**72.727**	
281	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	**18.182**	
282	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	**72.727**	
2	**BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY CP BÊ TÔNG TM VÀ DV THỪA THIÊN HUẾ**				
a	**Xi măng Đồng Lâm, Kim Đỉnh PCB 40; R28 ngày; độ sụt 10±2.**				Công ty CP Bê tông TM và DV Thừa Thiên
283	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	**1.122.727**	
284	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	**1.195.455**	

285	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	**1.281.818**	Huế; Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn TP. Huế và bán kính 15km tính từ trạm trộn của công ty tại Lô CN1, cụm CN Tứ Hạ
286	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	**1.363.636**	
287	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	**1.454.545**	
b	**Bơm bê tông công trình**				
288	Bơm phần móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)		đ/m3	**72.727**	
289	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	**18.182**	
290	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	**72.727**	
3	**BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM - CÔNG TY CP BÊ TÔNG BẢO NGUYÊN**				
a	**Xi măng Đồng Lâm, Kim Đỉnh PCB 40; R28 ngày; độ sụt 10±2.**				Công ty CP Bê tông Bảo Nguyên; Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trong bán kính 10km tính từ trạm trộn của công ty tại 75 Dạ Lê, Thủy Phương, Hương Thủy.
291	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	**1.131.279**	
292	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	**1.204.472**	
293	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	**1.291.408**	
294	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	**1.373.921**	
295	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	**1.465.307**	
b	**Bơm bê tông công trình**				
296	Bơm phần móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)		đ/m3	**72.727**	
297	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	**18.182**	
298	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	**72.727**	
VII	**CỬA CÁC LOẠI**				
A	**CỬA GIA PHÚC WINDOWS**				
I	**Cửa nhựa upvc (profile sparlee hệ châu á, lõi thép dày 1,2mm - kính trắng việt nhật 6,38 mm, chưa bao gồm phụ kiện), tcvn 7451:2004**				CÔNG TY TNHH MTV GIA PHÚC WINDOWS 5/26 La Sơn Phu Tử, TP Huế; Tel: 0846.116.144. Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính
299	Hệ vách kính		m2	**1.583.634**	
300	Cửa sổ 1 cánh mở hất, 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK GQ		m2	**1.938.554**	
301	Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở hất		bộ	**723.341**	
302	Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở quay		bộ	**1.205.569**	
303	Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở trượt		bộ	**626.895**	
304	Cửa đi 1 cánh mở quay- chưa gồm PKKK GQ		m2	**2.054.288**	
305	Phụ kiện GQ cửa đi 1 cánh mở quay		bộ	**1.572.061**	
306	Cửa đi 2 cánh, 4 cánh mở quay, mở trượt- chưa gồm PKKK GQ		m2	**2.054.288**	
307	Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở quay		bộ	**2.411.136**	
308	Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở trượt		bộ	**1.398.459**	

309	Phụ kiện GQ cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	**6.268.955**	6,38 mờ +95.000đ/m2; kính 8,38mm trắng +350.000đ/m2, kính mờ +65.000đ/m2; Kính cường lực 8mm +350.000đ/m2; Kính cường lực 10mm +385.000 đ/m2 - Đơn giá đã bao vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
310	Phụ kiện GQ cửa đi 4 cánh mở trượt	bộ	**8.872.981**	
II	**Cửa nhôm cao cấp (profile xingfa nhập khẩu, dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng việt nhật 6,38mm), pkkk: kinlong, tcvn 9366-2:2012**			
311	Hệ vách kính	m2	**1.835.357**	
312	Cửa sổ 1 cánh mở hất, 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong	m2	**2.208.601**	
313	Phụ kiện Kinlong cửa sổ 1 cánh mở hất	bộ	**1.109.123**	
314	Phụ kiện Kinlong cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	**1.248.969**	
315	Phụ kiện Kinlong cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	**1.012.677**	
316	Cửa đi 1 cánh mở quay- chưa gồm PKKK Kinlong	m2	**2.324.335**	
317	Phụ kiện Kinlong cửa đi 1cánh mở quay	bộ	**2.121.800**	
318	Cửa đi 2 cánh, 4 cánh mở quay, mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong	m2	**2.324.335**	
319	Phụ kiện Kinlong cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	**3.375.591**	
320	Phụ kiện Kinlong cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	**1.687.795**	
321	Phụ kiện Kinlong cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	**6.654.736**	
322	Phụ kiện Kinlong cửa đi 4 cánh mở trượt	bộ	**9.258.764**	
B	**CỬA SKYDOOR**			
	Cửa SKYDOOR sản xuất-thanh nhựa SPARLEE hãng SHIDE màu trắng nhập khẩu + lõi thép mạ kẽm + phụ kiện hãng GQ nhập khẩu + kính trắng 6.38 mm, TCVN 7451:2004			CÔNG TY CP SKY DOOR ĐC: 10 kiệt 212 Bùi Thị Xuân, TP Huế, xưởng sản xuất: 309 Trưng Nữ Vương, thị xã Hương Thủy; Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt trên địa bàn tỉnh. Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: kính 6,38mm mờ + 95.000đ/m2 hoặc 8,38mm + 350.000đ/m2,
323	Hệ vách kính	đ/m2	**1.545.455**	
324	Vách kính vòng cung;	đ/m2	**2.545.455**	
325	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	**1.854.545**	
326	Phụ kiện GQ 2,4 cánh mở trượt	bộ	**545.455**	
327	Cửa sổ mở hấtchưa gồm PKKK GQ	đ/m2	**2.063.636**	
328	Phụ kiện GQ cửa sổ mở hất	bộ	**727.273**	
329	Cửa sổ 1 cánh mở quay chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	**2.063.636**	
330	Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở quay	bộ	**745.455**	
331	Cửa sổ 2 cánh mở quay chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	**2.063.636**	
332	Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	**1.127.273**	
333	Cửa sổ 4 cánh mở quay chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	**2.063.636**	
334	Phụ kiện GQ cửa sổ 4 cánh mở quay	bộ	**4.090.909**	
335	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	**2.136.364**	
336	Phụ kiện GQ cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	**1.500.000**	
337	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	**2.136.364**	

338	Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	**2.309.091**	kính 8,00mm cường lực + 120.000 đồng, kính 10mm cường lực + 400.000 đ/m2.
339	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	**2.136.364**	
340	Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	**981.818**	
341	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	**2.272.727**	
342	Phụ kiện GQ cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	**9.545.455**	
343	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay-dùng trên kính dưới lá sách chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	**1.942.149**	
344	Phụ kiện GQ cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	**1.500.000**	
C	**CỬA EVERLASTING**			
I	**Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ Châu Á; lõi thép dày 1,4mm; kính trắng 6.38mm - chưa bao gồm Phụ kiện GQ), TCVN 7451:2004**			CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI EVERLASTING; Địa chỉ: 31 Trần Hoàn, phường Thủy Lương, thị xã Hương Thủy; SĐT:0915580103; Giá chênh lệnh so với kính trắng 6,38mm; Kính trắng 5mm - 250.000đồng/m2; Kính 6.38 mờ + 95.000đ/m2; Kính 8.38 trắng + 350.000đ/m2; kính mờ +65.000đ/m2, Kính cường lực 8mm + 350.000đ/m2; Kính cường lực 10mm + 385.000đ/m2 - Đơn giá trên bán đến chân công trình trên địa bàn
345	Hệ vách kính	đ/m2	**1.553.636**	
346	Hệ cửa sổ: Cửa sổ 1 cánh, 2 cánh, mở quay, mở hất, mở trượt (chưa bao gồm PKKK); PKKK GQ: Cửa sổ mở quay: 1 cánh 477.273 đ/bộ, Cửa 2 cánh 895.455đ/bộ, Cửa 2 cánh mở trượt 477.273đ/bộ	đ/m2	**2.250.000**	
347	Hệ cửa đi: Cửa đi 1 cánh, 2 cánh, 4 cánh mở quay mở trượt (chưa bao gồm PKKK); PKKK GQ: Cửa đi mở quay: 1 cánh 1.318.182đ/bộ, Cửa đi 2 cánh quay 2.272.727đ/bộ, 2 cánh mở trượt: 1.500.000đ/bộ; 4 cánh mở quay: 5.068.182đ/bộ	đ/m2	**2.314.545**	
II	**Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng 6,38mm), PKKK: Kinlong, TCVN 9366-2:2012**			
348	Vách kính	đ/m2	**1.687.273**	
349	Cửa sổ 1 cánh, 2 cánh mở quay, hất, trượt, chưa bao gồm PKKK: mở quay 1 cánh 954.545 đ/bộ; 2 cánh quay 1.181.818 đ/bộ; trượt 954.545 đ/bộ	đ/m2	**2.576.364**	
350	Cửa đi 1 cánh, 2 cánh, 4 cánh mở quay, trượt, chưa bao gồm PKKK: 1 cánh mở quay 2.045.455 đ/bộ; 2 cánh quay 3.227.273 đ/bộ, 2 cánh mở trượt 2.045.455 đ/bộ; 4 cánh mở quay 6.500.000 đ/bộ; 4 cánh xếp trượt 8.227.273 đ/bộ.	đ/m2	**2.932.727**	
D	**CỬA TSM WINDOW**			
	Cửa nhôm cao cấp TSM WINDOW (Aluminium Profile Xingfa; dày trung bình 1,4-2,0mm; kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm), PKKK: Kinlong			
351	Vách kính dày 1.4mm; vách ngăn chia đố cố định hoặc kết hợp cửa (Hệ 55)	đ/m2	**1.545.455**	CÔNG TY CỔ PHẦN THIÊN SONG MÃ Đ/c: 224 Lý Nam Đế, phường Hương Long, thành phố Huế; sđt: 0903405030 (a.Hải); Giá chênh lệnh so với kính trắng 6,38mm hoặc cường
352	Cửa sổ 1-2-4 cánh mở quay; 2-4 cánh mở trượt dày 1.4mm, chưa bao gồm PKKK.	đ/m2	**2.227.273**	
353	Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh	bộ	**995.455**	
354	Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/m2	**1.327.273**	
355	Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 4 cánh	bộ	**2.654.000**	
356	Phụ kiện Kinlong cửa sổ trượt 2 cánh	bộ	**954.545**	

357	Phụ kiện Kinlong cửa sổ trượt 4 cánh	bộ	**2.100.000**	lực 8mm; Kính 6,38 mờ +85.000 đ/m2; Kính 8,38mm trắng+300.000 đ/m2, kính mờ+55.000 đ/m2; Kính cường lực 10mm+300.000 đ/m2; Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
358	Cửa đi 1-2-4 cánh mở quay, 2-4 cánh mở trượt dày 1,4-2,0mm; chưa bao gồm PKKK	đ/m2	**2.636.364**	
359	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	**2.136.364**	
360	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	**2.931.818**	
361	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 4 cánh	bộ	**6.359.091**	
362	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	**2.810.909**	
363	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 4 cánh	bộ	**5.545.455**	
E	**CỬA LUCKY WINDOWS**			
I	**Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,4mm-kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm), TCVN 7451:2004**			
364	Hệ vách kính Lucky Windows	m2	**1.550.000**	
365	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 1cánh mở hất, 2cánh mở trượt-Hệ Lucky Windows chưa gồm PKKK	m2	**2.000.000**	
366	Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	**600.000**	
367	Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay	bộ	**600.000**	
368	Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	**1.100.000**	
369	Cửa đi 1 cánh mở quay-Hệ Lucky Windows chưa gồm PKKK	m2	**2.100.000**	
370	Phụ kiện GQ cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	**1.500.000**	
371	Cửa đi 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt-Hệ Lucky Windows chưa gồm PKKK	m2	**2.100.000**	
372	Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	**2.100.000**	
373	Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	**900.000**	
II	**Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm), PKKK: Kinlong, TCVN 9366-2:2012**			
374	Vách kính dày 1.4mm; vách ngăn chia đố cố định hoặc kết hợp cửa (Hệ 55)	m2	**1.500.000**	CÔNG TY TNHH SX XD TM DV MINH AN 35/34 Nguyễn Du, P. Gia Hội, TP Huế, Tỉnh TT Huế; Tel: 0914.312.313; Giá chênh lệnh so với kính trắng 6,38mm hoặc cường lực 8mm; Kính 6,38 mờ +95.000 đ/m2; Kính 8,38mm trắng+350.000 đ/m2, kính mờ+65.000 đ/m2; Kính cường lực
375	Cửa sổ lùa 2 cánh dày 2mm, chưa bao gồm PKKK	m2	**2.100.000**	
376	Phụ kiện Kinlong cửa sổ lùa 2 cánh	bộ	**950.000**	
377	Cửa sổ mở quay 1, 2 cánh, chưa bao gồm PKKK	m2	**2.100.000**	
378	Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh	bộ	**1.000.000**	
379	Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ	**1.200.000**	
380	Cửa đi 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK	m2	**2.500.000**	
381	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	**2.100.000**	
382	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	**2.900.000**	
III	**Cửa nhôm QUEENVIET GROUP cao cấp, độ dày từ 1.1mm-2mm, kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm**			

A	Hệ 110			10mm+385.000 đ/m2 . Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
383	Vách kính HỆ 110, vách ngăn chia đố cố định hoặc kết hợp cửa	m2	**1.909.091**	
384	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 110, chưa bao gồm PKKK. Phụ kiện cửa sổ lùa 2 cánh đồng bộ 1.636.364đ/bộ	m2	**2.800.000**	
385	Cửa sổ mở quay 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay hệ 110, chưa bao gồm PKKK. Phụ kiện cửa sổ mở quay 1 cánh đồng bộ 1.004.545đ/bộ, Phụ kiện cửa sổ mở quay 2 cánh đồng bộ 1.400.000đ/bộ	m2	**3.136.364**	
386	Cửa đi mở quay 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay hệ 110, chưa bao gồm PKKK. Phụ kiện cửa đi mở quay 1 cánh đồng bộ 2.214.545đ/bộ. Phụ kiện cửa đi mở quay 2 cánh đồng bộ 3.409.091đ/bộ	m2	**3.454.545**	
B	Hệ 55			
387	Vách kính HỆ 55, vách ngăn chia đố cố định	m2	**1.200.000**	
388	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 55, Cửa sổ mở quay 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay hệ 55 chưa bao gồm PKKK, Phụ kiện cửa sổ lùa 2 cánh đồng bộ: 800.000đ/bộ, Phụ kiện cửa sổ mở quay 1 cánh đồng bộ 850.000đ/bộ, Phụ kiện cửa sổ mở quay 2 cánh đồng bộ 1.100.000đ/bộ	m2	**1.800.000**	
389	Cửa đi mở quay 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay hệ 105 chưa bao gồm phụ kiện; Phụ kiện cửa đi mở quay 1 cánh đồng bộ: 1.800.000đ/bộ. Phụ kiện cửa đi mở quay 2 cánh đồng bộ: 2.500.000đ/bộ	m2	**2.100.000**	
F	**CỬA MAI ANH WINDOW**			
I	**Cửa nhựa upvc (profile sparlee hệ châu á, lõi thép dày 1,4mm - kính trắng việt nhật 6,38mm, chưa bao gồm pkkk GQ, TCVN 7451:2004**			CÔNG TY TNHH MAI ANH; Số: 52A Đào Tấn, thành phố Huế; Tel: 0234-3898.123; Giá chênh lệnh so với kính trắng
390	Hệ vách kính	đ/m2	**1.512.978**	
391	Cửa sổ 2-4 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	**2.261.292**	
392	Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	**590.000**	
393	Cửa sổ 1-2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, chưa gồm PKKK GQ	bộ	**2.268.182**	
394	Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hất	bộ	**650.000**	
395	Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở quay	đ/m2	**1.135.000**	
396	Cửa đi 1-2-4 cánh mở quay, chưa gồm PKKK GQ	bộ	**2.470.876**	
397	Phụ kiện GQ cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	**1.490.000**	
398	Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở quay	đ/m2	**2.150.000**	
399	Phụ kiện GQ cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	**6.030.000**	
400	Cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	**2.418.148**	
401	Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	**1.425.000**	

II	**Cửa nhôm cao cấp (profile xingfa nhập khẩu, dày trung bình 1,4 - 2,5mm, kính trắng việt nhật 6.38mm), chưa bao gồm pkkk KinLong), TCVN 9366-2:2012**				6,38mm: Kính 6.38 mờ + 95.000đ/m2; Kính 8.38 trắng + 350.000đ/m2; kính 8.38 mờ + 415.000đ/m2, Kính cường lực 8mm + 350.000đ/m2; Kính cường lực 10mm + 385.000đ/m2
402	Hệ vách kính		đ/m2	**1.720.840**	
403	Cửa đi trượt, cửa sổ trượt (hai rây) 2-4 cánh, chưa gồm PKKK KinLong		đ/m2	**2.722.494**	
404	Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở trượt 2 cánh		bộ	**954.545**	
405	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 2 cánh		bộ	**2.061.818**	
406	Cửa sổ mở quay 1-2 cánh, chưa gồm PKKK KinLong		đ/m2	**2.580.191**	
407	Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh mở quay		bộ	**993.182**	
408	Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh		bộ	**1.174.545**	
409	Cửa đi mở quay 1-2-4 cánh, chưa gồm PKKK KinLong		đ/m2	**2.964.821**	
410	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh		bộ	**2.029.000**	
411	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh		bộ	**3.185.000**	
412	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 4 cánh		bộ	**6.254.000**	
413	Cửa đi xếp trượt 4 cánh, chưa gồm PKKK KinLong		đ/m2	**3.045.396**	
414	Phụ kiện Kinlong cửa đi xếp trượt 4 cánh		bộ	**8.315.000**	
415	Hệ vách kính mặt dựng lộ đố kính đơn; Vách kính chia đố mặt dựng.		đ/m2	**3.100.829**	
VIII	**SƠN CÁC LOẠI**				
A	**SƠN MYKOLOR**				
416	Bột bả nội cao cấp Mykolor	40 Kg	đ/bao	**486.364**	Chi nhánh công ty 4 Oranges Co., Ltd tại Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
417	Bột bả nội và ngoại thất Mykolor	40 Kg	đ/bao	**563.636**	
418	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	18L	đ/thùng	**3.763.636**	
419	Sơn lót chống kiềm nội thất	18L	đ/thùng	**2.786.364**	
420	Sơn nội thất bóng Walcare Low-sheen	18L	đ/thùng	**3.818.182**	
421	Sơn nội thất láng mịn Walcare Matt	18L	đ/thùng	**2.981.818**	
422	Sơn ngoại thất bóng mờ Walcare Matt	18L	đ/thùng	**4.350.000**	
423	Chống thấm sân thượng Roofing RF02	3,5L	đ/can	**800.000**	
424	Chống thấm sân thượng Roofing RF02	15L	đ/can	**3.250.000**	
425	Keo chống thấm gốc xi măng 2 thành phần WR2	5kg	đ/can	**1.250.000**	
426	Keo chống thấm gốc xi măng 2 thành phần WR2	20kg	đ/bao	**420.000**	
427	Sơn chống thấm pha xi măng Water Seal	18L	đ/thùng	**3.736.364**	
B	**SƠN JOTON**				
428	Bột bả ngoại thất Super Joton	40 Kg	đ/bao	**533.636**	

429	Bột bả ngoại thất Joton	40 Kg	đ/bao	**497.273**	Chi nhánh công ty Cổ phần L.Q Joton Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
430	Bột bả nội thất Sp.Filler	40 Kg	đ/bao	**368.182**	
431	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Pros	18L	đ/thùng	**2.689.091**	
432	Sơn lót chống kiềm nội thất Prosin	18L	đ/thùng	**1.727.273**	
433	Sơn nội thất cao cấp-Mifa	18L	đ/thùng	**2.168.182**	
434	Sơn nội thất cao cấp-New Fa	18L	đ/thùng	**1.420.909**	
435	Sơn nội thất-Jony	18L	đ/thùng	**1.036.364**	
436	Sơn nội thất thượng hạng Exfa	18L	đ/thùng	**3.204.545**	
437	Sơn ngoại thất-Jony-H	18L	đ/thùng	**1.731.818**	
438	Sơn ngoại thất-Jony ngoài	18L	đ/thùng	**3.139.091**	
439	Chống thấm CT-J-555, Sơn Joton	20kg	đ/thùng	**3.120.909**	
C	**SƠN TOA**				
440	Bột bả ngoài trời cao cấp-TOA Wall Mastic	40 Kg	đ/bao	**479.091**	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam; Lô L2.3, đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp A, Thành phố Dĩ An, Bình Dương, giá bán tại chân công trình tỉnh Thừa Thiên Huế.
441	Bột bả trong nhà cao cấp-TOA Wall Mastic	40 Kg	đ/bao	**398.182**	
442	Sơn lót nột thất-Supertech Pro Primer	18L	đ/thùng	**1.366.364**	
443	Sơn lót ngoại thất-Supertech Pro Sealer	18L	đ/thùng	**1.974.545**	
444	Sơn nội thất-Supertech Pro	18L	đ/thùng	**1.557.273**	
445	Sơn nội thất-Thoải mái lau chùi bóng mờ	18L	đ/thùng	**2.635.455**	
446	Sơn ngoại thất-Supertech Pro	18L	đ/thùng	**2.080.909**	
447	Sơn ngoại thất-TOA 4 Seasons Tropic shield	18L	đ/thùng	**2.720.909**	
448	Toa chống thấm đa năng (pha xi măng), chống thấm sàn FloorSeal	20kg	đ/kg	**3.026.364**	
D	**SƠN MAXKO**				
449	Bột bả nội thất cao cấp MKN	40kg	đ/bao	**390.000**	Công ty TNHH Maxko Việt Nam; Số 39 ngách 46 ngõ Linh Quang, Quận Đống Đa, Hà Nội, giá bán tại chân công trình tỉnh Thừa Thiên Huế.
450	Bột bả ngoại thất cao cấp MKB	40kg	đ/bao	**450.000**	
451	Sơn bán bóng nội thất cao cấp DAHLIA-10	18L	đ/thùng	**2.613.636**	
452	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SEMI GLOSS-06	18L	đ/thùng	**1.738.182**	
453	Sơn mịn nội thất cao cấp CLASSIC-04	18L	đ/thùng	**844.545**	
454	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp SUPER WHITE-02	18L	đ/thùng	**1.784.545**	
455	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp DAISY-03	18L	đ/thùng	**2.918.182**	
456	Sơn mịn ngoại thất cao cấp SMOOTH-05	18L	đ/thùng	**1.790.909**	
457	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp SEALER-00	18L	đ/thùng	**1.622.727**	
458	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp PRIMER-01	18L	đ/thùng	**2.180.000**	

459	Sơn chống thấm đa năng cao cấp Waterproof-MCT	18L	đ/thùng	**2.452.727**	
460	Sơn chống thấm màu Lotus- MCT	18L	đ/thùng	**3.381.818**	
E	**SƠN HT**				
	Nice Space				
461	Bột bả nội thất	40 Kg	đ/bao	**272.727**	Công ty cổ phần sơn HT, Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
462	Bột bả ngoại thất	40 Kg	đ/bao	**363.636**	
463	Sơn lót nội thất Building	21 kg	đ/thùng	**1.490.909**	
464	Sơn lót kháng kiềm nội thất	21 kg	đ/thùng	**2.090.909**	
465	Sơn nội thất cao cấp HT-06	22kg	đ/thùng	**1.381.818**	
466	Sơn nội thất siêu trắng HT05	23kg	đ/thùng	**1.645.455**	
467	Sơn ngoại thất HT-19	22kg	đ/thùng	**1.681.818**	
468	Sơn ngoại thất cao cấp HT-10	22kg	đ/thùng	**1.836.364**	
469	Sơn chống thấm cao cấp HT-03	20kg	đ/thùng	**2.736.364**	
	Rman				
470	Bộ bả chống thấm nội thất cao cấp	40kg	đ/bao	**272.727**	
471	Bột bả chống thấm ngoại thất cao cấp	40kg	đ/bao	**363.636**	
472	Sơn lót nội thất Building R96	21kg	đ/thùng	**1.690.909**	
473	Sơn lót kháng kiềm nội thất R90	21kg	đ/thùng	**2.172.727**	
474	Sơn nội thất siêu tiết kiệm S1	23kg	đ/thùng	**436.364**	
475	Sơn nội thất R80	23kg	đ/thùng	**718.182**	
476	Sơn nội thất cao cấp R81	22kg	đ/thùng	**1.518.182**	
477	Sơn ngoại thât R84	22kg	đ/thùng	**1.718.182**	
478	Sơn ngoại thất cao cấp R85	22kg	đ/thùng	**1.900.000**	
479	Sơn chống thấm cao cấp R92	20kg	đ/thùng	**2.881.818**	
F	**SƠN NERO**				
	Sơn nội thất				Công ty TNHH sơn Nero, Lô MC2, KCN Đức Hòa 1 Hạnh Phúc, Long An. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
480	Modena Standard for int	17,5 lít	đ/thùng	**880.000**	
481	Modena EasyWash for int	17,5 lít	đ/thùng	**2.650.000**	
482	Modena Satin for int	17,5 lít	đ/thùng	**3.200.000**	
	Sơn ngoại thất				
483	Modena Standard for ext	17,5 lít	đ/thùng	**2.250.000**	
	Sơn lót chống Kiềm				
484	Modena Anti akaliseal for ext	17,5 lít	đ/thùng	**3.200.000**	
	Bột trét tường				
485	Modena powder putty int&ext	40kg	đ/bao	**550.000**	
G	**SƠN SUZUMAX**				
486	Bột bả nội thất cao cấp	40 kg	đ/bao	**331.818**	Công ty cổ phần Suzumax, 07 Đào Cam Mộc, Hòa Cường Bắc, Hải Châu, Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa
487	Bột bả ngoại thất cao cấp	40 kg	đ/bao	**368.182**	
488	Sơn lót chống kiềm nội thất 2 in 1	21kg	đ/thùng	**2.192.727**	
489	Sơn lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt Nano	21kg	đ/thùng	**3.063.636**	
490	Sơn nước nội thất mịn	24kg	đ/thùng	**1.118.182**	
491	Sơn nước nội thất siêu mịn nội thất cao cấp	24kg	đ/thùng	**1.473.636**	

492	Sơn nước ngoại thất mịn cao cấp	24kg	đ/thùng	**2.286.364**	bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
493	Sơn nước ngoại thất bóng mờ	20kg	đ/thùng	**4.382.727**	
H	**SƠN NIPPON**				
494	Bột bả nội thất Skimcoat kinh tế	40kg	đ/bao	**447.000**	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam, số 14, đường 3A Khu công nghiệp Biên Hòa 2; giá bán tại chân công trình tỉnh Thừa Thiên Huế.
495	Bột bả ngoại thất Weathergard Skimcoat Hai Sao	40kg	đ/bao	**555.000**	
496	Sơn lót kiềm nội thất OdourlessSealer	18L	đ/thùng	**3.190.000**	
497	Sơn lót kiềm ngoài nhà Weathergard Sealer	18L	đ/thùng	**4.334.900**	
498	Sơn lót kiềm ngoài nhà Super Matex Sealer	17L	đ/thùng	**2.438.000**	
499	Sơn phủ nội thất Vatex	17L	đ/thùng	**918.000**	
500	Sơn phủ ngoại thất Super Matex	5L	đ/thùng	**945.000**	
501	Sơn phủ ngoại thất Supergard	5L	đ/thùng	**1.414.000**	
502	Sơn chống thấm WP100	18kg	đ/thùng	**4.162.000**	
I	**SƠN NIKKOTEX**				
503	Bột NIKKOTEXsuper trong nhà cao cấp	40Kg	đ/bao	**345.000**	Công ty Cổ phần sơn Nikko Việt Nam, đơn giá chưa bao gồm vận chuyển tới chân công trình
504	Bột NIKKOTEXmax chống thấm ngoài trời cao cấp	40Kg	đ/bao	**440.000**	
505	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2	24Kg	đ/thùng	**995.000**	
506	Sơn siêu trắng nội thất NIKKOTEX SUPER WHITE	24Kg	đ/thùng	**1.585.000**	
507	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6	20Kg	đ/thùng	**2.120.000**	
508	Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX x4	22Kg	đ/thùng	**1.755.000**	
509	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX x5	21Kg	đ/thùng	**2.425.000**	
510	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NIKKOTEX NK – 11A	19Kg	đ/thùng	**2.625.000**	
K	**SƠN DULUX**				
511	Bột trét tường cao cấp trong nhà Dulux-B347	40kg	đ/bao	**448.636**	Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam; giá
512	Bột trét tường cao cấp trong nhà và ngoài trời Dulux A502-29133	40kg	đ/bao	**605.455**	
513	Sơn lót cao cấp trong nhà Dulux-A934-75007	18L	đ/thùng	**2.655.455**	
514	Sơn lót cao cấp ngoài trời Dulux Weathershield chống kiềm-A936	18L	đ/thùng	**3.714.545**	
515	Sơn nước nội thất Dulux Inspire - 39AB	18L	đ/thùng	**2.345.455**	
516	Sơn nước nội thất Dulux Easyclean chống bám bẩn kháng virus-E016M	15L	đ/thùng	**2.584.545**	

517	Sơn nước ngoại thất Dulux Inspire-Z98	18L	đ/thùng	**4.045.455**	bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
518	Chất chống thấm Dulux Aquatech chống thấm vượt trội-Y65	18L	đ/thùng	**3.572.727**	
519	Sơn lót trong nhà ME4-75007	18L	đ/thùng	**1.352.727**	
520	Sơn lót ngoài trời 48C-75450	18L	đ/thùng	**2.171.818**	
521	Sơn nội thất Maxilite Total- 30CB, bóng mờ, màu pha	15L	đ/thùng	**1.418.182**	
522	Sơn ngoại thất Maxilite Touch- 28CB, bóng mờ, màu pha	15L	đ/thùng	**1.917.273**	
L	**SƠN SOGUN**				
523	Bột bả trong nhà BBTN	40 kg	đ/bao	**381.818**	Công ty CP ĐT&XD HT Bàn Thạch, 58 Bình Hòa 10, Khuê Trung, Cẩm Lệ, Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
524	Bột bả ngoài nhà BBNN	40 kg	đ/bao	**450.000**	
525	Sơn lót kháng kiềm trong nhà-SLI1	20kg	đ/thùng	**2.065.455**	
526	Sơn lót kháng kiềm ngoài nhà-SLE1	20kg	đ/thùng	**2.284.545**	
527	Sơn nội thất cao cấp SIS1	23kg	đ/thùng	**885.455**	
528	Sơn siêu mịn nội thất SIS2	23kg	đ/thùng	**1.496.364**	
529	Sơn ngoại thất cao cấp SES1	23kg	đ/thùng	**2.269.091**	
530	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp SES2	23kg	đ/thùng	**2.789.091**	
531	Sơn chống thấm chuyên dụng SCT2	20kg	đ/thùng	**2.826.364**	
M	**SƠN GIAO THÔNG, PHẢN QUANG**				
	Công ty TNHH Sơn Hoàng Gia				
532	Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo màu trắng, hạt phản quang>20%, bao 25kg	TCVN 8791-2011	đ/kg	**26.500**	Lô A2 Khu công nghiệp Phú Bài, Hương Thủy, Thừa Thiên Huế. Giá giao trên địa bàn TP Huế; đối với giá các huyện, thị xã tăng thêm 500 đ/kg
533	Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo màu vàng, hạt phản quang>20%, bao 25kg		đ/kg	**27.500**	
534	Hạt phản quang, độ tròn>80%, bao 25kg		đ/kg	**28.500**	
535	Sơn lót giao thông, thùng 16kg		đ/kg	**89.500**	
536	Sơn phản quang hệ dầu; thùng 3kg, 20kg		đ/thùng	**199.000**	Giá giao trên địa bàn TP Huế; đối với giá các huyện, thị xã tăng thêm 1000 đ/kg
537	Sơn giao thông trắng Futun 25 kg/bao		đ/kg	**22.847**	Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo Phương Tuấn; ĐT: 057.3829057; Giá bán giao tại trung tâm thành phố Huế
538	Sơn giao thông vàng Futun 25 kg/bao		đ/kg	**25.001**	
539	Sơn lót giao thông Futun 18kg/thùng		đ/kg	**77.156**	
540	Hạt phản quang 25 kg/bao		đ/kg	**22.847**	
N	**SƠN CHỐNG RỈ, SƠN DẦU**				
541	Sơn cho kim loại nhẹ và tráng kẽm Vinilex 120 Active Primer Hardener - Sơn Nippon	16L	đ/thùng	**4.204.545**	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam, số 14,

542	Sơn lót dầu cho gỗ và kim loại Tilac Red - Sơn Nippon	3L	đ/thùng	**307.273**	đường 3A Khu công nghiệp Biên Hòa 2; giá bán tại chân công trình tỉnh Thừa Thiên Huế.
543	Sơn dầu cho gỗ và kim loại NP Tilac - Sơn Nippon	0,8 L	đ/lon	**123.636**	
544	Dung môi pha sơn dầu Thinner 5180-Nippon	5L	đ/thùng	**430.000**	
545	Sơn chống rỉ Super Primer - Joton	20kg	đ/thùng	**1.638.182**	Chi nhánh công ty Cổ phần L.Q Joton Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
546	Jimmy Sơn dầu - màu (bóng, mờ) - Joton	20kg	đ/thùng	**2.601.818**	
547	Sơn lót gốc dầu-Jones Epoxy Primer-Joton	20kg/bộ	đ/kg	**170.909**	
548	Sơn đệm gốc dầu Jona Epoxy Intercoat- Joton	20kg/bộ	đ/kg	**161.818**	
549	Sơn phủ gốc dầu Jona Epoxy Poly. Finish (ko chịu nắng mặt trời)- Joton	20kg/bộ	đ/kg	**363.636**	
550	Sơn phủ gốc dầu Jona Epoxy Poly. Finish (chịu nắng mặt trời)- Joton	20kg/bộ	đ/kg	**319.091**	
551	Dung môi pha sơn Epoxy-Jothinner-Joton	0,5 L	đ/lít	**109.091**	
IX	**ỐNG BI, ỐNG BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM**				
I	**Ống cống BTCT, tải trọng vỉa hè (Cấp T – TCVN 9113:2012), L_{hd}=2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng PCB40, Mác 300**				CÔNG TY TNHH XD THUẬN ĐỨC II; Tổ 12, Thủy Phương, Hương Thủy, TT Huế; SĐT: 0234.2212.879; giá trên phương tiện bên mua tại Nhà máy
552	Ống cống BTCT D300, dày 65	TCVN 9113:2012	đ/m	**256.500**	
553	Ống cống BTCT D400, dày 65	TCVN 9113:2012	đ/m	**276.000**	
554	Ống cống BTCT D600, dày 75	TCVN 9113:2012	đ/m	**391.000**	
555	Ống cống BTCT D800, dày 95	TCVN 9113:2012	đ/m	**706.000**	
556	Ống cống BTCT D1000, dày 115	TCVN 9113:2012	đ/m	**940.000**	
557	Ống cống BTCT D1200, dày 125	TCVN 9113:2012	đ/m	**1.451.000**	
558	Ống cống BTCT D1500, dày 150	TCVN 9113:2012	đ/m	**2.307.000**	
559	Ống cống BTCT D1800, dày 200	TCVN 9113:2012	đ/m	**4.450.000**	
560	Ống cống BTCT D2000, dày 220	TCVN 9113:2012	đ/m	**5.709.500**	
II	**Ống cống BTCT, tải trọng HL93 (Cấp TC – TCVN 9113:2012), L_{hd}=2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng PCB40, Mác 300**				
561	Ống cống BTCT D300, dày 65	TCVN 9113:2012	đ/m	**278.000**	
562	Ống cống BTCT D400, dày 65	TCVN 9113:2012	đ/m	**308.000**	
563	Ống cống BTCT D600, dày 75	TCVN 9113:2012	đ/m	**462.500**	
564	Ống cống BTCT D800, dày 95	TCVN 9113:2012	đ/m	**784.500**	
565	Ống cống BTCT D1000, dày 115	TCVN 9113:2012	đ/m	**1.123.500**	
566	Ống cống BTCT D1200, dày 125	TCVN 9113:2012	đ/m	**1.594.500**	
567	Ống cống BTCT D1500, dày 150	TCVN 9113:2012	đ/m	**2.434.500**	
568	Ống cống BTCT D1800, dày 200	TCVN 9113:2012	đ/m	**4.719.000**	

569	Ống cống BTCT D2000, dày 220	TCVN 9113:2012	đ/m	**5.841.000**
III	**Gối cống BTCT, sử dụng xi măng PCB40, Mác 200**			
570	Gối cống D300		đ/cái	**110.500**
571	Gối cống D400		đ/cái	**125.500**
572	Gối cống D600		đ/cái	**180.000**
573	Gối cống D800		đ/cái	**213.000**
574	Gối cống D1000		đ/cái	**300.000**
575	Gối cống D1200		đ/cái	**393.000**
576	Gối cống D1500		đ/cái	**502.000**
577	Gối cống D1800		đ/cái	**725.500**
578	Gối cống D2000		đ/cái	**944.000**
X	**VẬT LIỆU ĐIỆN**			
A	**THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG**			
1	**THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG RẠNG ĐÔNG**			
	Downlight led			
579	Đèn led downlight at04 90/5w.da		đ/c	**127.050**
580	Đèn led downlight at04 90/7w.da		đ/c	**133.350**
581	Đèn led downlight at04 90/9w.da		đ/c	**141.750**
582	Đèn led downlight at04 110/12w.da		đ/c	**169.050**
583	Đèn led downlight at04 155/16w.da		đ/c	**302.400**
	Đèn led ốp trần			
584	Đèn led ốp trần ln09 172/12w.da		đ/c	**266.700**
585	Đèn led ốp trần ln09 225/18w.da		đ/c	**360.150**
586	Đèn led ốp trần ln09 300/24w.da		đ/c	**439.950**
	Led tube			
587	Bóng đèn led tube t8 tt01 60/10w.da - 3000/4000/6500k		đ/c	**77.700**
588	Bóng đèn led tube t8 tt01 120/16w.da - 3000/4000/6500k		đ/c	**87.150**
	Bộ led tube			
589	Bộ đèn led tube t8 m11/10wx1.da		đ/c	**170.100**
590	Bộ đèn led tube t8 m11/16wx1.da		đ/c	**252.000**
	Bộ led liền thân			
591	Bộ led tube bd lt03 t5 n02 30/4w.da - 3000/4000/6500k		đ/c	**114.450**
592	Bộ led tube bd lt03 t5 n02 60/8w.da - 3000/4000/6500k		đ/c	**137.550**
593	Bộ led tube bd lt03 t5 n02 120/16w.da - 3000/4000/6500k		đ/c	**164.850**

	Bộ đèn led			
594	Bộ đèn led m15 600x600/35w.da (âm trần)	đ/c	**1.036.350**	
595	Bộ đèn led m15 300x1200/35w.da (âm trần)	đ/c	**1.036.350**	
596	Bộ đèn led m15 600x1200/70w.da (âm trần)	đ/c	**1.523.550**	
	Đèn led panel			
597	Đèn led panel p07 300x300/24w.da kpk	đ/c	**762.300**	
598	Đèn led panel p07 300x600/28w.da kpk	đ/c	**912.450**	Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông- Chi nhánh Đà Nẵng; hàng hóa được giao đến chân công trình trên địa bàn tỉnh TT-Huế
599	Đèn led panel p07 150x1200/28w.da kpk	đ/c	**1.037.400**	
600	Đèn led panel p07 600x600/35w.da kpk	đ/c	**1.212.750**	
601	Đèn led panel p07 300x1200/35w.da kpk	đ/c	**1.212.750**	
602	Đèn led panel p07 600x600/48w.da kpk	đ/c	**1.501.500**	
603	Đèn led panel p07 300x1200/48w.da kpk	đ/c	**1.501.500**	
604	Đèn led panel p05 320x1280/50w.da	đ/c	**1.732.500**	
605	Đèn led panel p05 640x640/50w.da	đ/c	**1.732.500**	
606	Đèn led panel d p05 30x120/50w.da trắng ss	đ/c	**1.575.000**	
607	Đèn led panel d p05 320x1280/50w.da-5700k	đ/c	**1.575.000**	
	Đèn led chiếu pha			
608	Đèn led chiếu pha d cp 03l/70w.da	đ/c	**1.491.000**	
609	Đèn led chiếu pha d cp 03l/100w.da	đ/c	**2.079.000**	
610	Đèn led chiếu pha d cp 03l/150w.da	đ/c	**2.929.500**	
	Các loại led khác			
611	Đèn led chỉ dẫn cd01 40x20/2,2w.da (1 mặt)	đ/c	**763.350**	
612	Đèn led chỉ dẫn cd01 40x20/2,2w.da (2 mặt)	đ/c	**787.500**	
613	Đèn led khẩn cấp kc01 2w.da	đ/c	**580.650**	
614	Đèn led khẩn cấp kc02 10w.da	đ/c	**678.300**	
615	Đèn led khẩn cấp kc03 8w.da	đ/c	**618.450**	
616	Đèn led khẩn cấp kc04 6w.da	đ/c	**456.750**	
617	Đèn led khẩn cấp kc05 3w.da	đ/c	**234.150**	
	Đèn led chiếu sáng đường			
618	Đèn led chiếu sáng đường csd02 30w.da	đ/c	**955.500**	
619	Đèn led chiếu sáng đường csd02 40w.da	đ/c	**2.142.000**	
620	Đèn led chiếu sáng đường csd02 60w.da	đ/c	**3.202.500**	
621	Đèn led chiếu sáng đường csd02 70w.da	đ/c	**3.307.500**	
622	Đèn led chiếu sáng đường csd02 100w.da	đ/c	**4.305.000**	

623	Đèn led chiếu sáng đường csd02 120w.da		đ/c	**4.515.000**	
624	Đèn led chiếu sáng đường csd02 150w.da		đ/c	**6.405.000**	
625	Đèn led chiếu sáng đường csd02 200w.da		đ/c	**7.350.000**	
	Đèn led gắn tường				
626	Đèn LED gắn tường D GT04L HG/5w.DA		đ/c	**283.500**	
627	Đèn LED gắn tường D GT05L T/5w.DA		đ/c	**302.400**	
2	**THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG ĐIỆN QUANG**				
	I- Đèn chiếu sáng trong nhà thương hiệu Điện Quang				
628	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 09765M-V03 (9W daylight, mini nắp rời 0.6m, TU06)	TCCS-109.2016/DQC TCCS-115.2016/DQC TCCS-116.2016/DQC TCCS-119.2016/DQC TCCS-117.2016/DQC TCCS-120.2016/DQC TCCS-121.2016/DQC	Bộ	150.000	
629	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 09765M-V03 (9W daylight, mini nắp rời 0.6m, TU09)		Bộ	216.954	
630	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 HPF V02 (1.2m 18W Daylight thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao, free flicker)		cái	271.364	
631	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 18765M-V03 (18W daylight, mini nắp rời 1.2m, TU06)		Bộ	192.626	
632	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 18765M-V03 (18W daylight, mini nắp rời 1.2m, TU09)		Bộ	308.727	
633	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 20765 (1.2m 20W Daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)		cái	244.091	
	II- Đèn chiếu sáng ngoài trời thương hiệu Điện Quang				
634	Đèn Helios 1 - H1 30740 04K032L350A - 02A1 P50-GR	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) IEC 60529 ; IEC62262; Full Programmable, chuẩn 0-10V/1-10V hoặc DALI LED module SSC Hàn Quốc	Bộ	7.439.000	
635	Đèn Helios 1- H1 40740 05K32L420A - 02A1 P50-GR		Bộ	7.468.000	
636	Đèn Helios 1 - H1 50740 06K032L500A - 02A1 P50-GR		Bộ	7.478.000	
637	Đèn Helios 1 - H1 60740 07K032L650A - 02A1 P50-GR	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) IEC 60529 ; IEC62262; Full Programmable	Bộ	7.488.000	
638	Đèn Helios 1 - H1 70740 08K032L720A - 02A1 P50-GR		Bộ	7.507.000	
639	Đèn Helios 1 - H1 75740 09K032L800A - 02A1 P50-GR		Bộ	7.527.000	
640	Đèn Helios 1- H1 80740 9K532L900A - 02A1 P50-GR		Bộ	7.555.000	
641	Đèn Helios 1 - H1 90740 12K048L650A - 03A1 P50-GR		Bộ	7.966.000	
642	Đèn Helios 1 - H1 105740 13K048L750A - 03A1 P50-GR		Bộ	7.985.000	

643	Đèn Helios 1 - H1 110740 13K048L800A - 03A1 P50-GR	Full Programmable, chuẩn 0-10V/1-10V hoặc DALI LED module SSC Hàn Quốc Xuất xứ Việt Nam	Bộ	8.006.000	
644	Đèn Helios 1 - H1 120740 15K064L630A - 04A1 P50-GR		Bộ	8.491.000	
645	Đèn Helios 1- H1 130740 16K064L700A - 04A1 P50-GR		Bộ	8.520.000	
646	Đèn Helios 1 - H1 140740 18K064L750A - 04A1 P50-GR		Bộ	8.530.000	
647	Đèn Helios 1 - H1 150740 19K064L800A - 04A1 P50-GR		Bộ	8.551.000	
648	Đèn Helios 1- H1 160740 19K80L660A - 05A1 P50-GR		Bộ	9.792.000	
649	Đèn Helios 1- H1 175740 20K80L720A - 05A1 P50-GR		Bộ	9.875.000	
650	Đèn Helios 1- H1 185740 21K80L760A - 05A1 P50-GR	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) IEC 60529 ; IEC62262; Full Programmable, chuẩn 0-10V/1-10V hoặc DALI LED module SSC Hàn Quốc Xuất xứ Việt Nam	Bộ	9.901.000	Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang, giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
651	Đèn Helios 1- H1 190740 22K80L800A - 05A1 P50-GR		Bộ	9.928.000	
652	Đèn Helios 2- H2 210740 25K96L730A - 06A1 P50-GR		Bộ	11.499.000	
653	Đèn Helios 2- H2 220740 26K96L760A - 06A1 P50-GR		Bộ	11.525.000	
654	Đèn Helios 2- H2 230740 28K112L690A - 07A1 P50-GR		Bộ	12.029.000	
655	Đèn Helios 2- H2 240740 29K112L720A - 07A1 P50-GR		Bộ	12.054.000	
656	Đèn đường Horus 1-60(60W, 4000K, Ra70,S130, 700mA, 32LED, P50, GR, B2B)		Bộ	6.514.000	
657	Đèn đường Horus 1-70(70W, 4000K, Ra70,S130, 790mA, 32LED, P50, GR, B2B)		Bộ	6.600.000	
658	Đèn đường Horus 2-80(80W, 4000K, Ra70,S130, 910mA, 32LED, P50, GR, B2B)		Bộ	7.356.000	
659	Đèn đường Horus 2-90(90W, 4000K, Ra70,S130, 700mA, 48LED, P50, GR, B2B)		Bộ	7.836.000	
660	Đèn đường Horus 2-100(100W, 4000K, Ra70,S130, 750mA, 48LED, P50, GR, B2B)		Bộ	7.920.000	
661	Đèn đường Horus 2-110(110W, 4000K, Ra70,S130, 830mA, 48LED, P50, GR, B2B)		Bộ	8.048.400	
662	Đèn đường Horus 2-120(120W, 4000K, Ra70,S130, 910mA, 48LED, P50, GR, B2B)		Bộ	8.052.000	
	III- Đèn chiếu sáng ngoài trời thương hiệu Schreder				
663	Đèn đường AVENTO S 96LED 71W NW 4000K - IK09-100.000h L80		Bộ	13.475.000	

664	Đèn đường AVENTO 1 144LED 108W NW 4000K - IK09-100.000h L80	LM 79-08 EN60598-1:2015+A1:2018 EN 60598-2-3:2003/A1:2011 (EMC) EN 55015 / EN 61000-3-2 / EN61000-3-3/ EN 61547 EN 61547 / EN 61000-4-2,-3,-4,-5,-6,-8,-11 Xuất xứ Schreder - Trung Quốc	Bộ	15.675.000	
665	Đèn đường AVENTO 1 192LED 142W NW 4000K - IK09-100.000h L80		Bộ	16.500.000	
666	Đèn đường AVENTO 2 240LED 179W NW 4000K - IK09-100.000h L80		Bộ	20.020.000	
667	Đèn đường AVENTO 2 288LED 210W, LEN 5195AS, NW 4000K - IK09- 100.000h L80 Lập trình 5 cấp công suất		Bộ	25.150.000	
668	Đèn đường AVENTO 2 336LED 244W, LEN 5195AS, NW 4000K - IK09- 100.000h L80 Lập trình 5 cấp công suất		Bộ	26.290.000	
669	Đèn INDUFLOOD Gen2 1 24LED 31W- IK09 - IP66 - 55.000h L90		Bộ	10.752.500	
670	Đèn INDUFLOOD Gen2 1 48LED 63W- IK09 - IP66 - 55.000h L90		Bộ	12.842.500	
671	Đèn INDUFLOOD Gen2 2 96LED 125W- IK09 - IP66 - 55.000h L90		Bộ	18.342.500	
672	Đèn INDUFLOOD Gen2 2 144LED 190W- IK09 - IP66 - 55.000h L90		Bộ	20.322.500	
673	Đèn INDUFLOOD Gen2 3 192LED 250W- IK09 - IP66 - 55.000h L90		Bộ	32.807.500	
674	Đèn AMPERA MIDI 48LED 700mA 100W NW Class I 100.000hrs - DIM 5 Step 10KV		Bộ	16.780.000	
675	Đèn AMPERA MIDI 64LED 700mA 135W NW Class I 100.000hrs - DIM 5 Step 10KV		Bộ	17.840.000	
676	Đèn TECEO Gen2 S1 48LED 700mA 104W NW Class I 100.000hrs - DIM 5	Electromagneticcompatibility (EMC): EN 55015:2013/A1:2015, EN 61000-3-2:2014, EN 61000-3-3:2013, EN61547:2009, EN 62493:2015 LM 79-08 (all measurements in ISO17025accredited laboratory) Xuất xứ Schreder - Tây Ban Nha	Bộ	18.880.000	
677	Đèn TECEO Gen2 S1 64LED 700mA 134W NW Class I 100.000hrs - DIM 5		Bộ	28.180.000	
3	**THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG SLIGHTING VIỆT NAM TCVN 7722-2-3 : 2019, TCVN 722-1 : 2017; NHIỆT ĐỘ MÀU 3000K-6000K**				
	Đèn led tembin hiệu: slighting chip philips-poland driver: philips-poland bảo hành 5 năm				
678	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting 30W Dimming 5 cấp		Bộ	**5.740.000**	
679	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting 40W Dimming 5 cấp		Bộ	**6.250.000**	

680	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting 50W Dimming 5 cấp	Bộ	**6.750.000**
681	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting 60W Dimming 5 cấp	Bộ	**7.150.000**
682	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting 70W Dimming 5 cấp	Bộ	**7.750.000**
683	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting 80W Dimming 5 cấp	Bộ	**8.300.000**
684	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting 90W Dimming 5 cấp	Bộ	**8.850.000**
685	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting 100W Dimming 5 cấp	Bộ	**9.650.000**
686	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting 110W Dimming 5 cấp	Bộ	**10.260.000**
687	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting 120W Dimming 5 cấp	Bộ	**10.750.000**
688	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting 140W Dimming 5 cấp	Bộ	**11.400.000**
689	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting 150W Dimming 5 cấp	Bộ	**11.950.000**
690	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting 160W Dimming 5 cấp	Bộ	**12.550.000**
691	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting 170W Dimming 5 cấp	Bộ	**12.950.000**
692	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting 180W Dimming 5 cấp	Bộ	**13.500.000**
	Đèn led edana hiệu: slighting chip philips-poland driver: philips-poland bảo hành 5 năm		
693	Đèn LED EDANA Modun SMD Slighting 30W Dimming 5 cấp	Bộ	**4.900.000**
694	Đèn LED EDANA Modun SMD Slighting 40W Dimming 5 cấp	Bộ	**5.650.000**
695	Đèn LED EDANA Modun SMD Slighting 50W Dimming 5 cấp	Bộ	**6.050.000**
696	Đèn LED EDANA Modun SMD Slighting 60W Dimming 5 cấp	Bộ	**6.550.000**
697	Đèn LED EDANA Modun SMD Slighting 70W Dimming 5 cấp	Bộ	**6.950.000**
698	Đèn LED EDANA Modun SMD Slighting 80W Dimming 5 cấp	Bộ	**7.300.000**
699	Đèn LED EDANA Modun SMD Slighting 90W Dimming 5 cấp	Bộ	**7.850.000**
700	Đèn LED EDANA Modun SMD Slighting 100W Dimming 5 cấp	Bộ	**8.350.000**
701	Đèn LED EDANA Modun SMD Slighting 110W Dimming 5 cấp	Bộ	**8.960.000**
702	Đèn LED EDANA Modun SMD Slighting 120W Dimming 5 cấp	Bộ	**9.450.000**
703	Đèn LED EDANA Modun SMD Slighting 140W Dimming 5 cấp	Bộ	**9.900.000**
704	Đèn LED EDANA Modun SMD Slighting 150W Dimming 5 cấp	Bộ	**10.250.000**
705	Đèn LED EDANA Modun SMD Slighting 160W Dimming 5 cấp	Bộ	**10.650.000**

706	Đèn LED EDANA Modun SMD Slighting 170W Dimming 5 cấp	Bộ	**10.950.000**	
707	Đèn LED EDANA Modun SMD Slighting 180W Dimming 5 cấp	Bộ	**11.250.000**	
	Đèn led Waldo hiệu: slighting chip philips-poland driver: philips-poland bảo hành 5 năm			
708	Đèn LED WALDO Modun SMD Slighting 30W Dimming 5 cấp	Bộ	**4.800.000**	
709	Đèn LED WALDO Modun SMD Slighting 40W Dimming 5 cấp	Bộ	**5.500.000**	
710	Đèn LED WALDO Modun SMD Slighting 50W Dimming 5 cấp	Bộ	**6.000.000**	
711	Đèn LED WALDO Modun SMD Slighting 60W Dimming 5 cấp	Bộ	**6.450.000**	
712	Đèn LED WALDO Modun SMD Slighting 70W Dimming 5 cấp	Bộ	**6.850.000**	
713	Đèn LED WALDO Modun SMD Slighting 80W Dimming 5 cấp	Bộ	**7.200.000**	
714	Đèn LED WALDO Modun SMD Slighting 90W Dimming 5 cấp	Bộ	**7.800.000**	
715	Đèn LED WALDO Modun SMD Slighting 100W Dimming 5 cấp	Bộ	**8.250.000**	
716	Đèn LED WALDO Modun SMD Slighting 110W Dimming 5 cấp	Bộ	**8.800.000**	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam, giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
717	Đèn LED WALDO Modun SMD Slighting 120W Dimming 5 cấp	Bộ	**9.400.000**	
718	Đèn LED WALDO Modun SMD Slighting 140W Dimming 5 cấp	Bộ	**9.850.000**	
719	Đèn LED WALDO Modun SMD Slighting 150W Dimming 5 cấp	Bộ	**10.100.000**	
720	Đèn LED WALDO Modun SMD Slighting 160W Dimming 5 cấp	Bộ	**10.600.000**	
721	Đèn LED WALDO Modun SMD Slighting 170W Dimming 5 cấp	Bộ	**10.850.000**	
722	Đèn LED WALDO Modun SMD Slighting 180W Dimming 5 cấp	Bộ	**11.200.000**	
	Đèn led Edsel hiệu: slighting chip philips driver: philips bảo hành 5 năm			
723	Đèn LED EDSELB42 Modun SMD Slighting 30W Dimming 5 cấp	Bộ	**4.064.000**	
724	Đèn LED EDSEL Modun SMD Slighting 40W Dimming 5 cấp	Bộ	**4.587.000**	
725	Đèn LED EDSEL Modun SMD Slighting 50W Dimming 5 cấp	Bộ	**4.973.000**	
726	Đèn LED EDSEL Modun SMD Slighting 60W Dimming 5 cấp	Bộ	**5.370.000**	
727	Đèn LED EDSEL Modun SMD Slighting 70W Dimming 5 cấp	Bộ	**5.740.000**	
728	Đèn LED EDSEL Modun SMD Slighting 80W Dimming 5 cấp	Bộ	**6.100.000**	
729	Đèn LED EDSEL Modun SMD Slighting 90W Dimming 5 cấp	Bộ	**6.545.000**	

730	Đèn LED EDSEL Modun SMD Slighting 100W Dimming 5 cấp	Bộ	**6.900.000**
731	Đèn LED EDSEL Modun SMD Slighting 110W Dimming 5 cấp	Bộ	**7.250.000**
732	Đèn LED EDSEL Modun SMD Slighting 120W Dimming 5 cấp	Bộ	**7.650.000**
733	Đèn LED EDSEL Modun SMD Slighting 140W Dimming 5 cấp	Bộ	**7.930.000**
734	Đèn LED EDSEL Modun SMD Slighting 150W Dimming 5 cấp	Bộ	**8.250.000**
735	Đèn LED EDSEL Modun SMD Slighting 160W Dimming 5 cấp	Bộ	**8.550.000**
736	Đèn LED EDSEL Modun SMD Slighting 170W Dimming 5 cấp	Bộ	**8.800.000**
737	Đèn LED EDSEL Modun SMD Slighting 180W Dimming 5 cấp	Bộ	**9.100.000**
	Đèn led SL9 hiệu: slighting chip philips driver: philips bảo hành 5 năm		
738	Đèn LED SL9 Modun SMD Slighting 30W Dimming 5 cấp	Bộ	**3.600.000**
739	Đèn LED SL9 Modun SMD Slighting 40W Dimming 5 cấp	Bộ	**4.100.000**
740	Đèn LED SL9 Modun SMD Slighting 50W Dimming 5 cấp	Bộ	**4.400.000**
741	Đèn LED SL9 Modun SMD Slighting 60W Dimming 5 cấp	Bộ	**4.700.000**
742	Đèn LED SL9 Modun SMD Slighting 70W Dimming 5 cấp	Bộ	**4.950.000**
743	Đèn LED SL9 Modun SMD Slighting 80W Dimming 5 cấp	Bộ	**5.200.000**
744	Đèn LED SL9 Modun SMD Slighting 90W Dimming 5 cấp	Bộ	**5.500.000**
745	Đèn LED SL9 Modun SMD Slighting 100W Dimming 5 cấp	Bộ	**5.750.000**
746	Đèn LED SL9 Modun SMD Slighting 110W Dimming 5 cấp	Bộ	**5.950.000**
747	Đèn LED SL9 Modun SMD Slighting 120W Dimming 5 cấp	Bộ	**6.150.000**
748	Đèn LED SL9 Modun SMD Slighting 140W Dimming 5 cấp	Bộ	**6.530.000**
749	Đèn LED SL9 Modun SMD Slighting 150W Dimming 5 cấp	Bộ	**6.750.000**
750	Đèn LED SL9 Modun SMD Slighting 160W Dimming 5 cấp	Bộ	**7.050.000**
751	Đèn LED SL9 Modun SMD Slighting 170W Dimming 5 cấp	Bộ	**7.300.000**
752	Đèn LED SL9 Modun SMD Slighting 180W Dimming 5 cấp	Bộ	**7.650.000**

4	**TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG CÔNG TY PHƯƠNG TUẤN**			
753	Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm	đ/trụ	**1.668.506**	Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo Phương Tuấn; ĐT: 057.3829057; Fax: 057.6252000; Giá bán giao tại trung tâm thành phố Huế
754	Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dày 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm	đ/trụ	**2.505.653**	
755	Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bullong 300x300mm)	đ/trụ	**3.221.278**	
756	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vươn 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân	đ/trụ	**3.983.197**	
757	Trụ bát giác liền cần đơn cao 7m, vươn 1,5m, đường kính góc ngoài D58/148mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bullong 240x240mm)	đ/trụ	**2.903.008**	
758	Trụ tròn côn cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm	đ/trụ	**3.983.197**	
759	Trụ bát giác cao 8m, vươn 1,5m, D56/165mm, dày 4mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm	đ/trụ	**4.831.917**	
760	Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn kiểu đơn: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vươn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm	đ/trụ	**6.818.694**	
761	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vươn xa 1.25m + D42x2.5mm	đ/trụ	**5.796.372**	
762	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đôi kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vươn xa 1.25m + D42x2.5mm	đ/trụ	**6.953.717**	
5	**CÔNG TY CỔ PHẦN WINCO VIỆT NAM**			
a	**Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng**			
763	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Cột	**3.070.200**	
764	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cột	**3.535.350**	
765	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Cột	**4.375.500**	
766	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	Cột	**4.462.500**	

767	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột	**5.407.500**	
768	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột	**5.722.500**	
769	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	**6.247.500**	
770	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	**6.804.000**	
b	**Cột thép đầu ngọn d78 mạ kẽm nhúng nóng**			
771	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	Cột	**3.502.800**	
772	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	Cột	**4.420.500**	
773	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	Cột	**5.324.550**	
774	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Cột	**6.213.900**	
775	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	Cột	**7.046.550**	
776	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	Cột	**7.906.500**	
c	**Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng**			
777	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	**1.648.500**	
778	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	**2.289.000**	
779	Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	**1.701.000**	
780	Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	**2.499.000**	
781	Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	**1.603.350**	
782	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	**2.068.500**	
783	Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	**1.102.500**	
784	Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	**1.501.500**	
d	**Cột thép trên đế gang chưa bao gồm cần**			
785	Đê gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Bộ	**10.097.850**	
786	Đê gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Bộ	**10.829.700**	
787	Đê gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ	**11.268.600**	
788	Đê gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ	**11.853.450**	
789	Đê gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Bộ	**10.389.750**	
790	Đê gang DC05Bcao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Bộ	**11.121.600**	
791	Đê gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ	**11.707.500**	
792	Đê gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ	**12.146.400**	Công ty cổ phần Winco Việt Nam; giá bán trên địa bàn tỉnh
793	Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ	**17.670.000**	

794	Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ	**19.800.000**	Thừa Thiên Huế.
e	**Cột đa giác mạ kẽm nhúng nóng**			
795	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cái	**21.042.000**	
796	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cái	**28.595.322**	
797	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cái	**41.517.000**	
798	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	Cái	**4.032.000**	
f	**Đèn led chiếu sáng đường phố**			
	Đèn đường led A-win max: Chíp led nichia-japan; driver: Dim 5 cấp; bảo vệ xung áp 20-25kv; hiệu suất phát quang ≥ 120lm/w; cri :80; (bảo hành 5 năm)			
799	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	Bộ	**8.100.000**	
800	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	**8.250.000**	
801	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	**8.350.000**	
802	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	**8.950.000**	
803	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	**9.800.000**	
	Đèn đường led A-win mini: Chíp led nichia-japan; driver: Dim 5 cấp; bảo vệ xung áp 20-25kv; hiệu suất phát quang ≥ 120lm/w; cri :80; (bảo hành 5 năm)			
804	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ	**5.860.000**	
805	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W DIM 5 cấp	Bộ	**6.050.000**	
806	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ	**6.250.000**	
807	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	**6.450.000**	
808	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	**6.650.000**	
809	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	**6.950.000**	
810	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	**7.500.000**	
811	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	**8.350.000**	
	Đèn đường led C-win max: Chíp led nichia-japan; driver: Dim 5 cấp; bảo vệ xung áp 20-25kv; hiệu suất phát quang ≥ 120lm/w; cri :80; (bảo hành 5 năm)			
812	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	Bộ	**8.910.000**	
813	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	**9.075.000**	
814	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	**9.185.000**	
815	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	**9.845.000**	
816	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	**10.780.000**	

	Đèn pha led andes: Chíp led nichia-japan; driver: Dim 5 cấp; bảo vệ xung áp 20-25kv; hiệu suất phát quang ≥ 135lm/w; cri :80; kích thước (bảo hành 5 năm)			
817	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 5 cấp		Bộ	**7.750.000**
818	Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 5 cấp		Bộ	**8.680.000**
819	Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 5 cấp		Bộ	**10.400.000**
820	Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 5 cấp		Bộ	**12.500.000**
6	**CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC**			
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ (bảo hành 2-5 năm)			
821	Đèn Led EPSILON DALI L620xW340xH110mm, 100W	TCVN 7722-1-2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1:2017) và TCVN 7722-2-3-2007 (IEC 60598-2-3-2002), ISO 9001:2015	Cái	**3.286.000**
822	Đèn Led IOTA L615xW380xH140mm, 100W		Cái	**3.223.000**
823	Đèn Led IOTA L615xW380xH140mm, 100W, DIM 3-5 cấp công suất		Cái	**3.608.100**
824	Đèn Led IOTA L650xW380xH140mm, 120W		Cái	**3.774.000**
825	Đèn Led IOTA L650xW380xH140mm, 150W		Cái	**4.135.000**
826	Đèn Led IOTA L753xW366xH186mm, 150W, DIM 3-5 cấp công suất		Cái	**4.721.000**
827	Đèn Led IOTA L650xW380xH140mm, 180W, DIM 3-5 cấp công suất		Cái	**3.982.000**
828	Đèn pha LED MB02 L415xW310xH85 200w		Cái	**2.297.000**
829	Đèn pha LED MB02 L520xW340xH90 300w		Cái	**3.795.000**
830	Đèn pha LED MB02 L620xW350xH90 400w		Cái	**4.155.000**
831	Đèn pha LED MB02 L760xW320xH230 500w		Cái	**5.995.000**
832	Đèn pha LED MB02 L970xW360xH100 600w		Cái	**7.952.000**
	CỘT ĐÈN CHIẾU SÁNG LIỀN CẦN ĐƠN (vươn 1,2-1,5m, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, bảo hành 1 năm)			
833	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300		Cái	**2.900.000**
834	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300		Cái	**3.094.000**
835	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400		Cái	**3.300.000**
836	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		Cái	**3.895.000**
837	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300		Cái	**3.950.000**

838	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 400x400	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cái	**4.050.000**	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc; giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
839	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		Cái	**4.250.000**	
840	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400		Cái	**4.134.000**	
841	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300		Cái	**4.788.000**	
842	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 400x400		Cái	**4.988.000**	
843	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		Cái	**5.213.000**	
844	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400		Cái	**4.940.000**	
845	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		Cái	**5.540.000**	
846	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400		Cái	**5.860.000**	
847	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		Cái	**5.933.000**	
848	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400		Cái	**6.195.000**	
849	Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400		Cái	**7.996.000**	
	CỘT ĐÈN CHIẾU SÁNG RỜI CẦN - D78 (mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, bảo hành 1 năm)				
850	Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cái	**2.768.000**	
851	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300		Cái	**2.990.000**	
852	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400		Cái	**3.190.000**	
853	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3.5mm, bích đế 400x400		Cái	**3.490.000**	
854	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300		Cái	**3.700.000**	
855	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400		Cái	**4.200.000**	
856	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		Cái	**4.500.000**	
857	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 400x400		Cái	**4.700.000**	
858	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		Cái	**5.100.000**	
859	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400		Cái	**5.400.000**	
860	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		Cái	**5.600.000**	
861	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400		Cái	**5.900.000**	

862	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3.5mm, bích đế 400x400	Cái	**6.300.000**
863	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	**6.900.000**
864	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3.5mm, bích đế 400x400	Cái	**7.100.000**
865	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	**7.400.000**
866	Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	cái	**8.879.000**
B	**DÂY CÁP ĐIỆN LION/DAPHACO**		
	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)		
867	CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV	đ/m	**4.320**
868	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV	đ/m	**5.948**
869	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	đ/m	**9.706**
870	CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV	đ/m	**14.697**
871	CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV	đ/m	**21.572**
872	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV	đ/m	**35.736**
873	CV-16 - 0,6/1kV	đ/m	**54.418**
874	CV-35 - 0,6/1kV	đ/m	**118.758**
875	CV-70 - 0,6/1kV	đ/m	**231.786**
876	CV-95 - 0,6/1kV	đ/m	**320.529**
877	CV-150 - 0,6/1kV	đ/m	**498.982**
878	CV-240 - 0,6/1kV	đ/m	**816.374**
879	CV-300 - 0,6/1kV	đ/m	**1.023.974**
	Cáp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
880	CVV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	đ/m	**12.487**
881	CVV-4 (1x7/0.85) - 0.6/1kV	đ/m	**18.159**
882	CVV-6 (1x7/1.04) - 0.6/1kV	đ/m	**25.478**
883	CVV-16 - 0.6/1kV	đ/m	**59.162**
884	CVV-70 - 0.6/1kV	đ/m	**239.992**
885	CVV-185 - 0.6/1kV	đ/m	**639.213**
886	CVV-240 - 0.6/1kV	đ/m	**836.239**
887	CVV-300 - 0.6/1kV	đ/m	**1.049.027**
	Cáp điện lực hạ thế CXV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)		

888	CXV-1 (1x7/0.42) - 0.6/1kV	đ/m	**6.411**	
889	CXV-1.5 (1x7/0.52) - 0.6/1kV	đ/m	**8.315**	
890	CXV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	đ/m	**12.438**	
891	CXV-10 (1x7/1.35) - 0.6/1kV	đ/m	**39.514**	
892	CXV-16 - 0.6/1kV	đ/m	**59.271**	
893	CXV-35 - 0.6/1kV	đ/m	**125.880**	
894	CXV-70 - 0.6/1kV	đ/m	**242.261**	
895	CXV-95 - 0.6/1kV	đ/m	**332.937**	
896	CXV-120 - 0.6/1kV	đ/m	**434.207**	
897	CXV-150 - 0.6/1kV	đ/m	**518.088**	
898	CXV-240 - 0.6/1kV	đ/m	**843.903**	
899	CXV-300 - 0.6/1kV	đ/m	**1.057.333**	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DATA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC)			
900	CXV/DATA-25 - 0.6/1kV	đ/m	**126.856**	
901	CXV/DATA-35 - 0.6/1kV	đ/m	**162.474**	
902	CXV/DATA-50 - 0.6/1kV	đ/m	**211.378**	
903	CXV/DATA-70 - 0.6/1kV	đ/m	**282.633**	
904	CXV/DATA-95 - 0.6/1kV	đ/m	**378.931**	
905	CXV/DATA-120 - 0.6/1kV	đ/m	**482.894**	
906	CXV/DATA-150 - 0.6/1kV	đ/m	**573.146**	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)			
907	CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV	đ/m	**62.723**	
908	CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV	đ/m	**80.862**	
909	CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV	đ/m	**111.301**	
910	CXV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV	đ/m	**157.295**	
911	CXV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV	đ/m	**230.276**	
912	CXV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV	đ/m	**303.356**	
913	CXV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV	đ/m	**395.453**	
914	CXV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV	đ/m	**546.692**	Công ty Cổ phần Dây cáp điện DAPHACO, giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh
915	CXV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV	đ/m	**740.374**	
916	CXV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV	đ/m	**988.346**	

917	CXV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV		đ/m	**1.169.393**
918	CXV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV		đ/m	**1.445.654**
919	CXV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV		đ/m	**1.869.287**
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)			
920	CXV/DSTA-3x4 (3x7/0.85) - 0.6/1kV		đ/m	**78.593**
921	CXV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) - 0.6/1kV		đ/m	**104.180**
922	CXV/DSTA-3x10 (3x7/1.35) - 0.6/1kV		đ/m	**148.980**
923	CXV/DSTA-3x16 - 0.6/1kV		đ/m	**215.264**
924	CXV/DSTA-3x25 - 0.6/1kV		đ/m	**319.878**
925	CXV/DSTA-3x35 - 0.6/1kV		đ/m	**423.189**
926	CXV/DSTA-3x50 - 0.6/1kV		đ/m	**563.539**
927	CXV/DSTA-3x70 - 0.6/1kV		đ/m	**787.335**
928	CXV/DSTA-3x95 - 0.6/1kV		đ/m	**1.076.764**
929	CXV/DSTA-3x120 - 0.6/1kV		đ/m	**1.418.776**
930	CXV/DSTA-3x150 - 0.6/1kV		đ/m	**1.692.561**
931	CXV/DSTA-3x185 - 0.6/1kV		đ/m	**2.099.337**
932	CXV/DSTA-3x240 - 0.6/1kV		đ/m	**2.729.170**
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA- 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)			
933	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV		đ/m	**97.374**
934	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV		đ/m	**125.012**
935	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV		đ/m	**188.711**
936	CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV		đ/m	**274.318**
937	CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV		đ/m	**408.729**
938	CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV		đ/m	**548.537**
939	CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV		đ/m	**738.323**
940	CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV		đ/m	**1.034.774**
941	CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV		đ/m	**1.447.706**
942	CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV		đ/m	**1.876.083**
943	CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV		đ/m	**2.233.423**
944	CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV		đ/m	**2.766.839**
945	CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV		đ/m	**3.606.649**

Thừa Thiên Huế

	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)			
946	CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0.6/1kV		đ/m	**91.653**
947	CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0.6/1kV		đ/m	**117.565**
948	CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV		đ/m	**173.166**
949	CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0.6/1kV		đ/m	**258.773**
950	CXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV		đ/m	**374.611**
951	CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV		đ/m	**479.659**
952	CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV		đ/m	**513.333**
953	CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV		đ/m	**657.461**
954	CXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV		đ/m	**692.763**
955	CXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV		đ/m	**915.592**
956	CXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV		đ/m	**959.633**
957	CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV		đ/m	**1.277.025**
958	CXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV		đ/m	**1.352.817**
959	CXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV		đ/m	**1.678.525**
960	CXV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV		đ/m	**1.773.521**
961	CXV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV		đ/m	**2.001.421**
962	CXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV		đ/m	**2.096.753**
963	CXV/DSTA-3x185+1x95 - 0.6/1kV		đ/m	**2.442.305**
964	CXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV		đ/m	**2.609.011**
965	CXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV		đ/m	**3.267.547**
966	CXV/DSTA-3x240+1x150 - 0.6/1kV		đ/m	**3.368.600**
967	CXV/DSTA-3x240+1x185 - 0.6/1kV		đ/m	**3.505.270**
C	**DÂY CÁP ĐIỆN CADIVI**			
968	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	TCVN 6610-3	mét	**2.450**
969	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V		mét	**4.070**
970	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	AS/NZS 5000.1	mét	**4.660**
971	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV		mét	**6.570**
972	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV		mét	**8.430**
973	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV		mét	**12.000**
974	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV		mét	**19.460**
975	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V		mét	**9.680**

976	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	TCVN 6610-5	mét	**13.640**	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam, giá bán tại địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
977	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V		mét	**49.610**	
978	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	AS/NZS 5000.1	mét	**6.240**	
979	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV		mét	**10.180**	
980	CV-4 -0,6/1 kV		mét	**15.410**	
981	CV-6 -0,6/1 kV		mét	**22.610**	
982	CV-10 -0,6/1 kV		mét	**37.460**	
983	CV-35 -0,6/1 kV		mét	**123.750**	
984	CV-50-0,6/1 kV		mét	**169.310**	
985	CV-240-0,6/1 kV		mét	**850.730**	
986	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**6.990**	
987	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV		mét	**9.010**	
988	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV		mét	**26.550**	
989	CVV-25 – 0,6/1 kV		mét	**95.400**	
990	CVV-50– 0,6/1 kV		mét	**176.740**	
991	CVV-95 – 0,6/1 kV		mét	**345.150**	
992	CVV-150 – 0,6/1 kV		mét	**533.930**	
993	AV-16-0,6/1 kV	AS/NZS 5000.1	mét	**7.330**	
994	AV-35-0,6/1 kV		mét	**13.450**	
995	AV-120-0,6/1 kV		mét	**42.000**	
996	AV-500-0,6/1 kV		mét	**166.800**	
997	LV-ABC-2x16-0,6/1 kV (ruột nhôm)	TCVN 6447/AS 3560	mét	**16.680**	
998	LV-ABC-2x25-0,6/1 kV (ruột nhôm)		mét	**22.000**	
999	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)		mét	**41.000**	
1000	LV-ABC-4x16-0,6/1 kV (ruột nhôm)		mét	**31.600**	
1001	LV-ABC-4x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)		mét	**73.500**	
1002	LV-ABC-4x120-0,6/1 kV (ruột nhôm)		mét	**168.300**	
D	**DÂY CÁP ĐIỆN 43**				
1003	CV 1x1,5- 0,6/1kV		m	**5.542**	
1004	CV 1x2,5- 0,6/1kV		m	**8.880**	

1005	CV 1x 4,0- 0,6/1kV		m	**13.876**	Công ty TNHH MTV 43, giá bán tại địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
1006	CV 1x 6- 0,6/1kV		m	**20.313**	
1007	CV 1x10- 0,6/1kV		m	**34.473**	
1008	CV 1x16- 0,6/1kV		m	**54.196**	
1009	CV 1x25- 0,6/1kV		m	**84.175**	
1010	CV 1x35- 0,6/1kV		m	**116.182**	
1011	CV 1x50- 0,6/1kV		m	**161.193**	
1012	CV 1x70- 0,6/1kV		m	**225.164**	
1013	CV 1x95- 0,6/1kV		m	**310.036**	
1014	CV 1x120- 0,6/1kV		m	**391.636**	
1015	CV 1x150- 0,6/1kV		m	**487.636**	
1016	CV 1x185- 0,6/1kV		m	**599.782**	
1017	CV 1x200- 0,6/1kV		m	**648.218**	
1018	CV 1x240- 0,6/1kV		m	**776.073**	
1019	CV 1x300- 0,6/1kV		m	**968.727**	
E	**CÔNG TY TNHH VONTA VIỆT NAM**				
	Thiết bị điện trong nhà				Công ty TNHH Vonta Việt Nam; Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh TT-Huế.
1020	MCB 1 cực 63A 6kA	VB6N1636	chiếc	**123.600**	
1021	MCB 1 cực 50A 6kA	VB6N1506	chiếc	**123.600**	
1022	MCB 1 cực 40A 6kA	VB6N1406	chiếc	**94.800**	
1023	MCB 1 cực 32A 6kA	VB6N1326	chiếc	**94.800**	
1024	MCB 1 cực 25A 6kA	VB6N1256	chiếc	**87.600**	
1025	MCB 1 cực 20A 6kA	VB6N1206	chiếc	**87.600**	
1026	MCB 1 cực 16A 6kA	VB6N1166	chiếc	**87.600**	
1027	MCB 1 cực 10A 6kA	VB6N1106	chiếc	**87.600**	
1028	MCB 1 cực 6A 6kA	VB6N1066	chiếc	**87.600**	
	Ống nhựa gân xoắn				
1029	Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25	TCVN 8699:2011	m	**12.800**	
1030	Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30	TCVN 8699:2011	m	**14.900**	
1031	Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40	TCVN 8699:2011	m	**21.400**	
XI	**THIẾT BỊ HỆ THỐNG AN TOÀN GIAO THÔNG THEO QCVN 41:2019/ BGTVT**				
1	**Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123**				

a	**Tấm sóng loại 2 sóng**		
1032	Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm	đ/tấm	**804.355**
1033	Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm	đ/tấm	**1.157.794**
1034	Tấm sóng giữa (4140 x 310 x 3)mm	đ/tấm	**1.443.592**
1035	Tấm sóng giữa (4320 x 310 x 3)mm	đ/tấm	**1.506.175**
1036	Tấm sóng đầu (700 x 310 x 3)mm	đ/tấm	**272.238**
b	**Tấm sóng loại 3 sóng**		
1037	Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm	đ/tấm	**1.352.165**
1038	Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm	đ/tấm	**1.933.731**
1039	Tấm sóng giữa (4140 x 508 x 3)mm	đ/tấm	**2.411.136**
1040	Tấm sóng giữa (4320 x 508 x 3)mm	đ/tấm	**2.517.226**
1041	Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm	đ/tấm	**455.223**
c	**Cột thép đỡ tấm sóng**		
1042	Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm	đ/cột	**971.206**
1043	Cột thép U (160 x 160 x 1750 x 5)mm	đ/cột	**1.035.824**
1044	Cột thép vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm	đ/cột	**1.351.201**
1045	Cột thép vuông (160 x 160 x 1750 x 5)mm	đ/cột	**1.446.682**
1046	Cột thép U (160*160*2000*5)mm	đ/cột	**1.184.350**
1047	Cột đỡ tròn P (2000x141.1x 4.5)mm dùng thép SS400 có tấm bịt đầu	đ/cột	**1.344.450**
1048	Cột đỡ tròn P (1600x141.1x 4.5)mm dùng thép SS400 có tấm bịt đầu	đ/cột	**1.121.661**
d	**Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng**		
1049	Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm	đ/hộp	**199.642**
1050	Hộp đệm U (160 x 160 x 360 x 5)mm	đ/hộp	**213.144**
1051	Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm	đ/hộp	**272.941**
1052	Hộp đệm vuông (160 x 160 x 360 x 5) mm	đ/hộp	**290.301**
1053	Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm	đ/hộp	**354.919**
1054	Bản đệm 700x300x5mm	đ/hộp	**67.512**
e	**Mắt phản quang**		
1055	Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 3)mm	đ/cái	**12.538**
1056	Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm	đ/cái	**37.614**
1057	Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm	đ/cái	**39.543**
1058	Mắt phản quang tròn D200	đ/cái	**44.365**
f	**Bu lông**		

Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo Phương Tuấn; ĐT: 057.3829057; Fax: 057.6252000; Giá bán giao tại

1059	Bu lông M16 x 36 đầu dù	đ/bộ	**6.742**	trung tâm thành phố Huế.
1060	Bu lông M16 x 45 đầu dù	đ/bộ	**15.450**	
1061	Bu lông M20 x 180 đầu dù	đ/bộ	**26.967**	
1062	Bu lông M20 x 360 đầu dù	đ/bộ	**31.462**	
1063	Bu lông M20 x 380 đầu dù	đ/bộ	**33.709**	
2	**Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123 (hoàn thiện)**			
1064	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng (hoàn thiện)	đ/kg	**41.664**	
3	**Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123**			
1065	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123	đ/kg	**11.139**	
4	**Biển báo phản quang theo QCVN 41:2019/ BGTVT**			
1066	Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	**516.639**	
1067	Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	**799.957**	
1068	Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	**776.000**	
1069	Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	**1.254.100**	
5	**Biển báo phản quang theo QCVN 41:2019/ BGTVT**			
1070	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm	đ/m2	**1.719.700**	
1071	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm	đ/m2	**2.151.968**	
6	**Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang**			
1072	Trụ đỡ D76 dày 2mm	đ/m	**122.910**	
1073	Trụ đỡ D90 dày 2mm	đ/m	**147.909**	
1074	Trụ đỡ D114 dày 2mm	đ/m	**189.573**	
7	**Gương cầu lồi Inox (Hàn Quốc)**			
1075	Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steel Mirror)	đ/cái	**5.330.718**	
1076	Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steel Mirror)	đ/cái	**6.618.218**	
8	**Khe co giãn cầu**			
1077	Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 mạ kẽm nhúng nóng	đ/m	**5.312.216**	
1078	Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 (sơn)	đ/m	**4.270.605**	
XII	**VẬT LIỆU NƯỚC**			
	ỐNG UPVC			
1079	Ống thoát uPVC D21 1.0mm	m	**7.200**	
1080	Ống thoát uPVC D27 1.0mm	m	**8.900**	

1081	Ống thoát uPVC D34 1.0mm		m	**11.600**
1082	Ống thoát uPVC D42 1.2mm		m	**17.300**
1083	Ống thoát uPVC D48 1.4mm		m	**20.200**
1084	Ống thoát uPVC D60 1.4mm		m	**26.300**
1085	Ống thoát uPVC D75 1.5mm		m	**36.900**
1086	Ống thoát uPVC D90 1.5mm		m	**45.100**
1087	Ống thoát uPVC D110 1.9mm		m	**68.000**
1088	Ống thoát uPVC D125 2.0mm		m	**75.100**
1089	Ống uPVC C0 D21 1.2mm		m	**8.800**
1090	Ống uPVC C0 D27 1.3mm		m	**11.200**
1091	Ống uPVC C0 D34 1.3mm		m	**13.600**
1092	Ống uPVC C0 D42 1.5mm		m	**19.400**
1093	Ống uPVC C0 D48 1.6mm		m	**23.700**
1094	Ống uPVC C0 D60 1.5mm		m	**31.500**
1095	Ống uPVC C0 D75 1.9mm		m	**43.100**
1096	Ống uPVC C0 D90 1.8mm		m	**51.500**
1097	Ống uPVC C0 D110 2.2mm		m	**76.900**
1098	Ống uPVC C0 D125 2.5mm		m	**94.600**
1099	Ống uPVC C1 D21 1.5mm		m	**9.600**
1100	Ống uPVC C1 D27 1.6mm		m	**13.200**
1101	Ống uPVC C1 D34 1.7mm		m	**16.600**
1102	Ống uPVC C1 D42 1,7mm		m	**22.700**
1103	Ống uPVC C1 D48 1.9mm		m	**27.000**
1104	Ống uPVC C1 D60 1.8mm		m	**38.400**
1105	Ống uPVC C1 D75 2.2mm		m	**48.700**
1106	Ống uPVC C1 D90 2.2mm		m	**60.200**
1107	Ống uPVC C1 D110 2.7mm		m	**89.700**
1108	Ống uPVC C2 D21 1.6mm		m	**11.600**
1109	Ống uPVC C2 D27 2.0mm		m	**14.600**
1110	Ống uPVC C2 D34 2.0mm		m	**20.200**
1111	Ống uPVC C2 D42 2.0mm		m	**25.900**
1112	Ống uPVC C2 D48 2.3mm		m	**31.200**
1113	Ống uPVC C2 D60 2.3mm		m	**44.700**
1114	Ống uPVC C2 D75 2.9mm		m	**63.600**

1115	Ống uPVC C2 D90 2.7mm		m	**69.700**
1116	Ống uPVC C2 D110 3.2mm		m	**102.100**
1117	Ống uPVC C2 D125 3.7mm		m	**131.300**
	Măng sông			
1118	Măng sông D21 PN10		chiếc	**1.400**
1119	Măng sông D27 PN10		chiếc	**1.900**
1120	Măng sông D34 PN10		chiếc	**2.100**
1121	Măng sông D42 PN10		chiếc	**3.600**
1122	Măng sông D42 PN12.5		chiếc	**5.700**
1123	Măng sông D48 PN10		chiếc	**4.600**
1124	Măng sông D60 PN10		chiếc	**14.200**
1125	Măng sông D75 PN10		chiếc	**21.000**
1126	Măng sông D90 PN10		chiếc	**34.900**
1127	Măng sông D110 PN8		chiếc	**44.000**
1128	Măng sông D125 PN8		chiếc	**67.430**
	Cút đều 90 độ			
1129	Cút đều 90 độ D21 PN10		chiếc	**1.500**
1130	Cút đều 90 độ D27 PN10		chiếc	**2.300**
1131	Cút đều 90 độ D34 PN10		chiếc	**3.600**
1132	Cút đều 90 độ D42 PN10		chiếc	**5.800**
1133	Cút đều 90 độ D48 PN10		chiếc	**9.200**
1134	Cút đều 90 độ D60 PN8		chiếc	**13.600**
1135	Cút đều 90 độ D75 PN8		chiếc	**24.200**
1136	Cút đều 90 độ D90 PN8		chiếc	**41.600**
1137	Cút đều 90 độ D110 PN8		chiếc	**65.000**
	Tê đều			
1138	Tê đều D21 PN10		chiếc	**2.300**
1139	Tê đều D27 PN10		chiếc	**4.000**
1140	Tê đều D34 PN10		chiếc	**5.400**
1141	Tê đều D42 PN10		chiếc	**7.700**
1142	Tê đều D48 PN10		chiếc	**11.400**
1143	Tê đều D60 PN8		chiếc	**18.000**
1144	Tê đều D75 PN8		chiếc	**30.800**
1145	Tê đều D90 PN8		chiếc	**55.000**

1146	Tê đều D110 PN8		chiếc	85.000	
	Y đều				
1147	Y đều D42 PN12,5		chiếc	8.600	
1148	Y đều D48 PN12,5		chiếc	16.600	
1149	Y đều D60 PN10		chiếc	22.300	
1150	Y đều D75 PN8		chiếc	42.900	
1151	Y đều D90 PN10		chiếc	53.500	
1152	Y đều D110 PN8		chiếc	79.400	
	ỐNG NHỰA HDPE100				
1153	Ống nhựa HDPE D50 PN6 2.0mm		m	21.727	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh, giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.
1154	Ống nhựa HDPE D63 PN6 2.5mm		m	33.909	
1155	Ống nhựa HDPE D75 PN6 2.9mm		m	46.182	
1156	Ống nhựa HDPE D90 PN6 3.5mm		m	75.727	
1157	Ống nhựa HDPE D110 PN6 4.2mm		m	97.273	
1158	Ống nhựa HDPE D32 PN10 2.0mm		m	13.182	
1159	Ống nhựa HDPE D40 PN10 2.4mm		m	20.091	
1160	Ống nhựa HDPE D50 PN10 3.0mm		m	30.818	
1161	Ống nhựa HDPE D63 PN10 3.8mm		m	49.273	
1162	Ống nhựa HDPE D75 PN10 4.5mm		m	70.273	
1163	Ống nhựa HDPE D90 PN10 5.4mm		m	99.727	
1164	Ống nhựa HDPE D110 PN10 6.6mm		m	151.091	
1165	Ống nhựa HDPE D20 PN16 2.0mm		m	7.727	
1166	Ống nhựa HDPE D25 PN16 2.3mm		m	11.727	
1167	Ống nhựa HDPE D32 PN16 3.0mm		m	18.818	
1168	Ống nhựa HDPE D40 PN16 3.7mm		m	29.182	
1169	Ống nhựa HDPE D50 PN16 4.6mm		m	45.273	
1170	Ống nhựa HDPE D63 PN16 5.8mm		m	71.182	
1171	Ống nhựa HDPE D75 PN16 6.8mm		m	101.091	
1172	Ống nhựa HDPE D90 PN16 8.2mm		m	144.727	
1173	Ống nhựa HDPE D110 PN16 10.0mm		m	218.000	
1174	Ống nhựa HDPE D20 PN20 2.3mm		m	9.091	
1175	Ống nhựa HDPE D25 PN20 3.0mm		m	13.727	
1176	Ống nhựa HDPE D32 PN20 3.6mm		m	22.636	

1177	Ống nhựa HDPE D40 PN20 4.5mm		m	**34.636**
1178	Ống nhựa HDPE D50 PN20 5.6mm		m	**53.545**
1179	Ống nhựa HDPE D63 PN20 7.1mm		m	**85.273**
1180	Ống nhựa HDPE D75 PN20 8.4mm		m	**120.727**
1181	Ống nhựa HDPE D90 PN20 10.1mm		m	**173.273**
1182	Ống nhựa HDPE D110 PN20 12.3mm		m	**262.364**
	PHỤ KIỆN HDPE REN			
	Khâu nối thẳng			
1183	Khâu nối thẳng D20		chiếc	**13.800**
1184	Khâu nối thẳng D25		chiếc	**20.000**
1185	Khâu nối thẳng D32		chiếc	**28.000**
1186	Khâu nối thẳng D40		chiếc	**48.500**
	Tê đều			
1187	Tê đều D20		chiếc	**20.000**
1188	Tê đều D25		chiếc	**27.000**
1189	Tê đều D32		chiếc	**41.000**
1190	Tê đều D40		chiếc	**82.000**
1191	Cút đều 90 độ D20		chiếc	**16.500**
1192	Cút đều 90 độ D25		chiếc	**20.000**
1193	Cút đều 90 độ D32		chiếc	**28.800**
1194	Cút đều 90 độ D40		chiếc	**55.500**
	ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN CHỊU NHIỆT PPR			
	Ống PPR PN10			
1195	D20 x 2,3mm		chiếc	**22.182**
1196	D25 x 2,8mm		chiếc	**39.636**
1197	D32 x 2,9mm		chiếc	**51.364**
1198	D40 x 3,7mm		chiếc	**68.909**
1199	D50 x 4,6mm		chiếc	**101.000**
	Ống PPR PN16			
1200	D20 x 2,8mm		chiếc	**24.727**
1201	D25 x 3,5mm		chiếc	**45.636**
1202	D32 x 4,4mm		chiếc	**61.727**

1203	D40 x 5,5mm		chiếc	**83.636**
1204	D50 x 6,9mm		chiếc	**133.000**
	Ống PPR PN20			
1205	D20 x 3,4mm		chiếc	**27.455**
1206	D25 x 4,2mm		chiếc	**48.182**
1207	D32 x 5,4mm		chiếc	**70.909**
1208	D40 x 6,7mm		chiếc	**109.727**
1209	D50 x 8,3mm		chiếc	**170.545**
	Ống tránh			
1210	D20		chiếc	**14.273**
1211	D25		chiếc	**29.300**
	Cút 90°			
1212	D20		chiếc	**5.545**
1213	D25		chiếc	**7.364**
1214	D32		chiếc	**12.909**
1215	D40		chiếc	**20.909**
1216	D50		chiếc	**36.727**
	Tê đều			
1217	D20		chiếc	**6.455**
1218	D25		chiếc	**10.000**
1219	D32		chiếc	**16.455**
1220	D40		chiếc	**25.636**
1221	D50		chiếc	**50.364**
	Măng sông			
1222	D20		chiếc	**2.909**
1223	D25		chiếc	**4.909**
1224	D32		chiếc	**7.636**
1225	D40		chiếc	**12.182**
1226	D50		chiếc	**21.818**
	Cút ren trong			
1227	D20 x 1/2"		chiếc	**40.182**
1228	D25 x 1/2"		chiếc	**45.636**
1229	D25 x 3/4"		chiếc	**61.455**
1230	D32 x 1"		chiếc	**113.545**

1231	D40 x 1"		chiếc	**280.000**
	Cút ren ngoài			
1232	D20 x 1/2"		chiếc	**56.545**
1233	D25 x 1/2"		chiếc	**63.909**
1234	D25 x 3/4"		chiếc	**75.545**
1235	D32 x 1"		chiếc	**120.273**
1236	D40 x 1"		chiếc	**297.000**
I	**Ống nhựa uPVC Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)**			
1237	Ø 21 dày 1.2mm PN9		Mét	**5.409**
1238	Ø 21 dày 1.4mm PN12		Mét	**6.568**
1239	Ø 21 dày 1.6mm PN15		Mét	**7.573**
1240	Ø 27 dày 1.3mm PN8		Mét	**7.882**
1241	Ø 27 dày 1.4mm PN9		Mét	**8.345**
1242	Ø 27 dày 1.6mm PN10		Mét	**9.891**
1243	Ø 27 dày 1.8mm PN12		Mét	**10.895**
1244	Ø 34 dày 1.3mm PN6		Mét	**10.045**
1245	Ø 34 dày 1.6mm PN9		Mét	**12.132**
1246	Ø 34 dày 1.8mm PN10		Mét	**13.832**
1247	Ø 34 dày 2.0mm PN12		Mét	**15.145**
1248	Ø 42 dày 1.4mm PN6		Mét	**13.832**
1249	Ø 42 dày 1.7mm PN7		Mét	**16.459**
1250	Ø 42 dày 1.8mm PN7		Mét	**17.695**
1251	Ø 42 dày 2.1mm PN9		Mét	**20.168**
1252	Ø 49 dày 1.45mm PN5		Mét	**15.918**
1253	Ø 49 dày 1.9mm PN8		Mét	**20.632**
1254	Ø 49 dày 2.0mm PN8		Mét	**22.332**
1255	Ø 60 dày 1.5mm PN4		Mét	**20.632**
1256	Ø 60 dày 2.0mm PN6		Mét	**27.818**
1257	Ø 60 dày 2.3mm PN6		Mét	**31.991**
1258	Ø 90 dày 1.7mm PN3		Mét	**35.391**
1259	Ø 90 dày 2.1mm PN4		Mét	**44.277**
1260	Ø 90 dày 2.6mm PN5		Mét	**54.323**
1261	Ø 114 dày 2.4mm PN4		Mét	**64.059**
1262	Ø 114 dày 2.6mm PN4		Mét	**69.932**

1263	Ø 114 dày 2.9mm PN4		Mét	75.805	
1264	Ø 168 dày 3.5mm PN4		Mét	135.613	
1265	Ø 168 dày 4.3mm PN5		Mét	166.677	
1266	Ø 168 dày 5.0mm PN6		Mét	195.345	
1267	Ø 220 dày 5.1mm PN5		Mét	258.245	
1268	Ø 220 dày 6.6mm PN6		Mét	332.118	
1269	Ø 220 dày 8.7mm PN9		Mét	433.268	
II	**Ống nhựa PP-R Tiêu chuẩn DIN 8077 & 8078: 2008**				
1270	Ø 20 dày 2.3mm PN10		Mét	13.309	
1271	Ø 20 dày 3.4mm PN20		Mét	16.473	
1272	Ø 20 dày 4.1mm PN25		Mét	18.218	
1273	Ø 25 dày 2.8mm PN10		Mét	23.782	
1274	Ø 25 dày 4.2mm PN20		Mét	28.909	
1275	Ø 25 dày 5.1mm PN25		Mét	30.218	
1276	Ø 32 dày 2.9mm PN10		Mét	30.818	
1277	Ø 32 dày 5.4mm PN20		Mét	42.545	
1278	Ø 32 dày 6.5mm PN25		Mét	46.745	
1279	Ø 40 dày 3.7mm PN10		Mét	41.345	
1280	Ø 40 dày 6.7mm PN20		Mét	65.836	
1281	Ø 40 dày 8.1mm PN25		Mét	71.455	
1282	Ø 50 dày 4.6mm PN10		Mét	60.600	
1283	Ø 50 dày 8.3mm PN20		Mét	102.327	
1284	Ø 50 dày 10.1mm PN25		Mét	114.000	Công ty Cổ phần nhựa Tiền Phong, giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
1285	Ø 63 dày 5.8mm PN10		Mét	96.327	
1286	Ø 63 dày 10.5mm PN20		Mét	161.291	
1287	Ø 63 dày 12.7mm PN25		Mét	179.564	
1288	Ø 75 dày 6.8mm PN10		Mét	133.964	
1289	Ø 75 dày 12.5mm PN20		Mét	223.418	
1290	Ø 75 dày 15.1mm PN25		Mét	253.636	
1291	Ø 90 dày 8.2mm PN10		Mét	195.491	
1292	Ø 90 dày 15.0mm PN20		Mét	334.036	
1293	Ø 90 dày 18.1mm PN25		Mét	364.800	
III	**Ống nhựa HDPE Tiêu chuẩn ISO 4427: 2019**				
1294	Ø 20 dày 2.3mm PN20		Mét	7.091	

1295	Ø 25 dày 2.0mm PN12.5		Mét	**7.658**
1296	Ø 25 dày 3.0mm PN20		Mét	**10.707**
1297	Ø 32 dày 2.0mm PN10		Mét	**10.282**
1298	Ø 32 dày 2.4mm PN12.5		Mét	**12.551**
1299	Ø 32 dày 3.6mm PN20		Mét	**17.656**
1300	Ø 40 dày 2.4mm PN10		Mét	**15.671**
1301	Ø 40 dày 3.0mm PN12.5		Mét	**18.933**
1302	Ø 40 dày 4.5mm PN20		Mét	**27.016**
1303	Ø 50 dày 2.4mm PN8		Mét	**20.138**
1304	Ø 50 dày 3.0mm PN10		Mét	**24.038**
1305	Ø 50 dày 3.7mm PN12.5		Mét	**28.931**
1306	Ø 50 dày 5.6mm PN20		Mét	**41.765**
1307	Ø 63 dày 3.0mm PN8		Mét	**31.271**
1308	Ø 63 dày 3.8mm PN10		Mét	**38.433**
1309	Ø 63 dày 4.7mm PN12.5		Mét	**46.587**
1310	Ø 75 dày 3.6mm PN8		Mét	**44.460**
1311	Ø 75 dày 4.5mm PN10		Mét	**54.813**
1312	Ø 75 dày 5.6mm PN12.5		Mét	**66.087**
1313	Ø 90 dày 4.3mm PN8		Mét	**78.851**
1314	Ø 90 dày 5.4mm PN10		Mét	**77.787**
1315	Ø 90 dày 6.7mm PN12.5		Mét	**94.025**
1316	Ø 110 dày 4.2mm PN6		Mét	**75.873**
1317	Ø 110 dày 5.3mm PN8		Mét	**94.238**
1318	Ø 110 dày 6.6mm PN10		Mét	**117.851**
1319	Ø 125 dày 4.8mm PN6		Mét	**98.138**
1320	Ø 125 dày 6.0mm PN8		Mét	**121.680**
1321	Ø 125 dày 7.4mm PN10		Mét	**148.767**
1322	Ø 140 dày 6.7mm PN8		Mét	**151.533**
1323	Ø 140 dày 8.3mm PN10		Mét	**185.711**
1324	Ø 140 dày 10.3mm PN12.5		Mét	**224.924**
1325	Ø 160 dày 7.7mm PN8		Mét	**198.971**
1326	Ø 160 dày 9.5mm PN10		Mét	**244.069**
1327	Ø 160 dày 11.8mm PN12.5		Mét	**293.493**
1328	Ø 180 dày 8.6mm PN8		Mét	**250.522**

1329	Ø 180 dày 10.7mm PN10		Mét	**307.249**
1330	Ø 180 dày 13.3mm PN12.5		Mét	**374.187**
1331	Ø 200 dày 7.7mm PN6		Mét	**250.451**
1332	Ø 200 dày 9.6mm PN8		Mét	**312.071**
1333	Ø 200 dày 11.9mm PN10		Mét	**385.036**
1334	Ø 200 dày 14.7mm PN12.5		Mét	**458.498**
	I. Ống nhựa uPVC (tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen)			
1335	Ø21 dày 1.2mm PN11		Mét	**5.600**
1336	Ø21 dày 2mm PN15		Mét	**9.300**
1337	Ø21 dày 3mm PN32		Mét	**12.900**
1338	Ø27 dày 1.3mm PN10		Mét	**8.000**
1339	Ø27 dày 2.0mm PN15		Mét	**11.800**
1340	Ø27 dày 3mm PN25		Mét	**17.100**
1341	Ø34 dày 1.3mm PN8		Mét	**10.000**
1342	Ø34 dày 2mm PN12		Mét	**15.300**
1343	Ø34 dày 3mm PN19		Mét	**21.600**
1344	Ø42 dày 1.2mm PN5		Mét	**11.500**
1345	Ø42 dày 2.1mm PN10		Mét	**20.200**
1346	Ø42 dày 3mm PN15		Mét	**28.000**
1347	Ø49 dày 1.5mm PN6		Mét	**16.800**
1348	Ø49 dày 2mm PN8		Mét	**22.100**
1349	Ø49 dày 3mm PN12		Mét	**32.600**
1350	Ø60 dày 1.5mm PN5		Mét	**21.100**
1351	Ø60 dày 2mm PN6		Mét	**28.100**
1352	Ø60 dày 2.3mm PN8		Mét	**31.900**
1353	Ø60 dày 3mm PN9		Mét	**41.000**
1354	Ø76 dày 1.8mm PN4		Mét	**32.200**
1355	Ø76 dày 2.2mm PN5		Mét	**39.200**
1356	Ø76 dày 3mm PN8		Mét	**51.000**
1357	Ø90 dày 1.7mm PN3		Mét	**35.800**
1358	Ø90 dày 2mm PN4		Mét	**41.800**
1359	Ø90 dày 2.6mm PN6		Mét	**54.000**
1360	Ø90 dày 3mm PN6		Mét	**61.200**
1361	Ø90 dày 4.3mm PN10		Mét	**96.000**

1362	Ø110 dày 2.2mm PN4		Mét	64.400	
1363	Ø110 dày 2.6mm PN4		Mét	67.600	
1364	Ø110 dày 3mm PN5		Mét	83.000	
1365	Ø110 dày 3.2mm PN6		Mét	89.400	
1366	Ø110 dày 4.2mm PN8		Mét	114.200	
1367	Ø114 dày 2.2mm PN3		Mét	59.400	
1368	Ø114 dày 2.6mm PN4		Mét	70.000	
1369	Ø114 dày 3mm PN5		Mét	80.600	
1370	Ø114 dày 3.2mm PN5		Mét	85.400	
1371	Ø114 dày 3.5mm PN6		Mét	88.800	
1372	Ø140 dày 3.5mm PN5		Mét	118.100	
1373	Ø140 dày 4.1mm PN6		Mét	144.300	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen, giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
1374	Ø140 dày 5.4mm PN8		Mét	183.900	
1375	Ø160 dày 3.2mm PN4		Mét	556.600	
1376	Ø160 dày 4mm PN5		Mét	691.500	
1377	Ø160 dày 4.7mm PN6		Mét	810.500	
1378	Ø160 dày 6.2mm PN8		Mét	1.044.700	
1379	Ø168 dày 3.5mm PN4		Mét	623.500	
1380	Ø168 dày 4.5mm PN6		Mét	801.000	
1381	Ø168 dày 6mm PN7		Mét	1.037.500	
1382	Ø168 dày 6.7mm PN9		Mét	1.153.800	
1383	Ø200 dày 4.9mm PN5		Mét	1.052.700	
1384	Ø200 dày 5mm PN5		Mét	1.066.300	
1385	Ø200 dày 5.9mm PN6		Mét	1.261.800	
1386	Ø200 dày 6.2mm PN6		Mét	1.325.600	
1387	Ø200 dày 7.7mm PN8		Mét	1.627.100	
1388	Ø220 dày 6.5mm PN6		Mét	1.509.200	
1389	Ø220 dày 8.6mm PN9		Mét	1.884.100	
1390	Ø220 dày 9mm PN9		Mét	2.064.600	
	II. Ống nhựa PP-R Tiêu chuẩn DIN 8077 & 8078: 2008				
1391	Ø 20 dày 2.3mm PN10		Mét	13.309	
1392	Ø 20 dày 2.8mm PN16		Mét	14.836	
1393	Ø 25 dày 2.8mm PN10		Mét	23.782	
1394	Ø 25 dày 3.5mm PN16		Mét	27.382	

1395	Ø 32 dày 2.9mm PN10		Mét	**30.818**	
1396	Ø 32 dày 4.4mm PN16		Mét	**37.036**	
1397	Ø 40 dày 3.7mm PN10		Mét	**41.345**	
1398	Ø 40 dày 5.5mm PN16		Mét	**50.182**	
1399	Ø 50 dày 4.6mm PN10		Mét	**60.600**	
1400	Ø 50 dày 6.9mm PN16		Mét	**79.800**	
1401	Ø 63 dày 5.8mm PN10		Mét	**96.327**	
1402	Ø 63 dày 8.6mm PN16		Mét	**125.400**	
	III. Ống nhựa uPVC luồn dây điện (tiêu chuẩn BEN EN 61386-21:2004+A11:2010)				
1403	Ống cứng luồn dây điện 16 dày 1.15mm		Mét	**5.017**	
1404	Ống cứng luồn dây điện 16 dày 1.40mm		Mét	**5.704**	
1405	Ống cứng luồn dây điện 20 dày 1.30mm		Mét	**7.079**	
1406	Ống cứng luồn dây điện 25 dày 1.50mm		Mét	**9.622**	
1407	Ống cứng luồn dây điện 32 dày 1.75mm		Mét	**19.450**	
1408	Ống cứng luồn dây điện 40 dày 2.10mm		Mét	**27.835**	
1409	Ống cứng luồn dây điện 50 dày 2.45mm		Mét	**33.401**	
	IV. Ống nhựa uPVC ruột gà (tiêu chuẩn BEN EN 61386-21:2004+A11:2010)				
1410	Ống ruột gà 16X50m		Mét	**3.100**	
1411	Ống ruột gà 20X50m		Mét	**3.800**	
1412	Ống ruột gà 25X40m		Mét	**5.200**	
1413	Ống ruột gà 32X25m		Mét	**11.400**	
XIII	**VẬT LIỆU TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN**				
	HUYỆN NAM ĐÔNG				
1414	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	**340.000**	Giá bình quân tại các bãi tập kết
1415	Cát tô		đ/m3	**340.000**	
1416	Cát đúc		đ/m3	**340.000**	
	HUYỆN QUẢNG ĐIỀN				
1417	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	**309.090**	Giá bình quân tại các bãi tập kết
1418	Cát tô		đ/m3	**309.090**	
1419	Cát đúc		đ/m3	**318.181**	
	HUYỆN PHONG ĐIỀN				
1420	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	**350.000**	Giá bình quân tại các bãi tập kết
1421	Cát tô		đ/m3	**350.000**	
1422	Cát đúc		đ/m3	**370.000**	

	HUYỆN A LƯỚI				
	Bê tông thương phẩm Công ty vật liệu xây dựng DQ				
	Xi măng PCB40, R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				Công ty CP SX và KD VLXD DQ tại Trạm trộn thôn Hợp Thành, xã A Ngo, huyện A Lưới; đã bao gồm chi phí vc đến chân công trình trên địa bàn huyện A Lưới.
1423	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	**1.163.636**	
1424	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	**1.236.364**	
1425	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	**1.318.182**	
	Bơm bê tông công trình				
1426	Bơm phần móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)		đ/m3	**90.909**	
1427	Từ tầng 2 trở lên cứ tăng cao độ 1 sàn cộng thêm		đ/m3	**18.182**	
1428	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	**90.909**	